

Số: 149/QĐ-TTMS

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Sửa đổi Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số: 44/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-BYT ngày 07/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BYT ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 5655/BYT-KHTC ngày 22/8/2025 của Bộ Y tế về việc trả lời văn bản số 603/TTMS-NVD ngày 19/8/2025 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Công văn số 6079/BYT-KHTC ngày 10/9/2025 của Bộ Y tế về việc đính chính nội dung tại văn bản số 5655/BYT-KHTC ngày 22/8/2025;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-TTMS ngày 08/9/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-TTMS ngày 10/9/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phân công nhiệm vụ của Giám đốc và các Phó Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTMS ngày 29/10/2025 về việc điều chỉnh Quyết định số 98/QĐ-TTMS ngày 08/9/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-TTMS ngày 20/11/2025 về việc điều chỉnh Quyết định số 98/QĐ-TTMS ngày 08/9/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Biên bản họp số 01/BB-TCG102 ngày 30/10/2025 của Tổ chuyên gia về xây dựng Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-TCG102 ngày 03/11/2025 của Tổ Chuyên gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Biên bản họp số 01/BB-TTĐ103 ngày 14/11/2025 của Tổ thẩm định về việc thẩm định Hồ sơ yêu cầu gói Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Biên bản họp số 02/BB-TCG102 ngày 20/11/2025 của Tổ chuyên gia về xây dựng Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 02/TTr-TCG102 ngày 20/11/2025 của Tổ Chuyên gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Biên bản họp số 02/BB-TTĐ103 ngày 24/11/2025 của Tổ thẩm định về việc thẩm định Hồ sơ yêu cầu gói Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Biên bản họp số 03/BB-TCG102 ngày 26/11/2025 của Tổ chuyên gia

về xây dựng Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 03/TTr-TCG102 ngày 01/12/2025 của Tổ chuyên gia về phê duyệt Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027.

Căn cứ Báo cáo thẩm định Hồ sơ yêu cầu số 01/BC-TTĐ103 ngày 05/12/2025 của Tổ thẩm định Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-TTMS ngày 10/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Hồ sơ yêu cầu gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027 được phê duyệt tại Quyết định số 146/QĐ-TTMS ngày 10/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, cụ thể như sau:

Sửa đổi giá trị bảo đảm dự thầu (trang 80) tại “**BẢNG 2: BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC VÀ YÊU CẦU GIÁ TRỊ BẢO ĐẢM DỰ THẦU**” từ “2.500.0000.000” thành “2.500.000.000” (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

(Hồ sơ yêu cầu sau sửa đổi ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác tại Quyết định số 146/QĐ-TTMS ngày 10/12/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia không thay đổi.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng các phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Lê Đức Luận (để báo cáo);
- Bệnh viện Phổi Trung ương;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế;
- Trang Thông tin điện tử của Trung tâm;
- Lưu: VT, NVD.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC


Đỗ Duy Trường

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

HỒ SƠ YÊU CẦU

Tên gói thầu:

Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027

Dự toán mua sắm:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm tự chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn vốn để thanh toán cho nhà thầu đối với phần khối lượng hàng hóa gửi đàm phán giá.

Phát hành ngày:

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

Ban hành kèm theo

Quyết định số 149 /QĐ-TTMS ngày 17 tháng 12 năm 2025

Quyết định:

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

HỒ SƠ YÊU CẦU

Tên gói thầu:

Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027

Dự toán mua sắm:

Đơn vị có nhu cầu mua sắm tự chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn vốn để thanh toán cho nhà thầu đối với phần khối lượng hàng hóa gửi đàm phán giá.

Phát hành ngày:

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

Ban hành kèm theo

Quyết định số 149/QĐ-TTMS ngày 17 tháng 12 năm 2025

Quyết định:

CHỦ ĐẦU TƯ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đông Duy Trường

Hà Nội – Tháng 12/2025

MÔ TẢ TÓM TẮT HỒ SƠ YÊU CẦU

Phần 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDX và thực hiện theo Chương I này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDX, mở thầu, đánh giá HSDX và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II này.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDX và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSDX.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật.

Phần 3. THỎA THUẬN KHUNG

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các thỏa thuận khung của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương này bao gồm dữ liệu thỏa thuận khung và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi thỏa thuận khung. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của thỏa thuận khung.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

ĐK *NM*

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chi dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSDX	Hồ sơ đề xuất
ĐKC	Điều kiện chung của thỏa thuận khung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung
VND	Đồng Việt Nam
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15)
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

TH
M
CA
TH
SW
M

[Handwritten signature]

Phần 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu, và thời gian thực hiện thỏa thuận khung, gói thầu	1.1. Chủ đầu tư/Đơn vị đàm phán giá quy định tại BDL phát hành bộ HSYC này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc. 1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3 Thời gian thực hiện thỏa thuận khung, thời gian thực hiện gói thầu quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDX hoặc rút HSDX để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSYC nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDX hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSYC đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá HSDX đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định HSYC; đánh giá HSDX; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

Se *Muc*

	g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSYC, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung HSYC trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSYC; nội dung yêu cầu làm rõ HSDX của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDX; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDX trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSYC mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo quy định tại BDL. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thu hồi, xử lý thuốc vi phạm (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp quy định HSYC. Việc phân nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 26 CDNT.
6. Nội dung của HSYC	6.1 HSYC gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSYC theo quy định tại Mục 7 và Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá: Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDX; Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Thỏa thuận khung Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn

	chính của HSYC, tài liệu giải thích làm rõ HSYC hay các tài liệu sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT, nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. Các tài liệu do Chủ đầu tư phát hành sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá, HSYC bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSYC, để chuẩn bị HSDX theo yêu cầu của HSYC cho phù hợp.
7. Sửa đổi HSYC	7.1. Trường hợp Chủ đầu tư sửa đổi HSYC thì Chủ đầu tư phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo HSYC sửa đổi và các nội dung sửa đổi HSYC trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (ncdp.vn). Việc sửa đổi HSYC được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDX. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. Quyết định sửa đổi HSYC là một phần của HSYC. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (ncdp.vn) để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSYC, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDX. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (ncdp.vn) dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSYC, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.
8. Làm rõ HSYC	Trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung yêu cầu làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSYC trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (ncdp.vn) trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ HSYC. Nội dung làm rõ HSYC không được trái với nội dung của HSYC đã được phê duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ HSYC dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSYC theo quy định Mục 7.1 CDNT. Văn bản làm rõ HSYC là một phần của HSYC.
9. Chi phí,	9.1. HSYC được phát hành miễn phí ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm

đồng tiền, ngôn ngữ khi thầu	phán giá. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. 9.2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (VND). 9.3. HSDX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDX đều được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDX	HSDX phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá theo quy định tại Mục 11 CDNT và Mẫu số 01 (a) hoặc Mẫu số 01 (b) tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 10.2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 4, Mục 14 CDNT; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu trong trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV. Biểu mẫu dự thầu hoặc bản sao có chứng thực của Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX; 10.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc theo quy định tại Mục 13 CDNT và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo quy định của HSYC. Kết quả đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc do nhà thầu tự đánh giá theo Mẫu số 17. 10.6. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 CDNT. Nhà thầu phải cung cấp các thông tin về giá, các tiêu chí kinh tế kỹ thuật cụ thể dự kiến áp dụng trong quá trình đàm phán giá thuốc theo quy định tại BDL 10.7. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn đề xuất và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
12. Giá đề xuất và	12.1. Nhà thầu điền đầy đủ các thông tin vào các Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 ở Chương IV - Biểu mẫu dự thầu Giá đề xuất ghi

giảm giá

trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

a) Giá đề xuất là giá do nhà thầu ghi trong đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá (chưa tính giảm giá) bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Giá đề xuất của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá đề xuất không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDX của nhà thầu sẽ bị loại.

b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu nộp HSDX cho toàn bộ công việc yêu cầu được mô tả tại Chương V- Phạm vi cung cấp và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuốc theo Mẫu số 14 Chương IV.

12.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn đề xuất (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.

12.3. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá sẽ được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDX.

12.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá đề xuất để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC. Trường hợp HSDX có giá đề xuất, sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu tại Bảng 2 chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Phần 2. Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Chủ đầu tư và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào Giá đề xuất.

13. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	13.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương III và Chương V. 13.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSYC. 13.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
14. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	14.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX và cung cấp các tài liệu theo quy định tại BDL. 14.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
15. Thời hạn có hiệu lực của HSDX	15.1. HSDX có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực HSDX sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDX thì HSDX của nhà thầu sẽ không còn giá trị và bị loại, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được văn bản từ chối gia hạn. Nhà thầu chấp thuận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDX, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
16. Bảo đảm dự thầu	16.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong các hình thức: a) Nộp thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành; b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam

phát hành.

Nhà thầu phải nộp bản gốc bảo đảm dự thầu. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp HSDX được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 15.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại khoản 16.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDX của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 16.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại khoản 16.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 16.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

16.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

16.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại khoản 16.2 CDNT, không

đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSYC, có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04 (a), Mẫu số 04 (b) Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

16.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

16.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDX, nhà thầu rút HSDX hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDX theo yêu cầu của HSYC;
- b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu ;
- c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34 CDNT và Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

16.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

Handwritten signature

	a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 16.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
17. Quy cách của HSDX và chữ ký trong HSDX	17.1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDX và 01 bản chụp HSDX, 01 USB có chứa tất cả các file mẫu biểu theo quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT" và "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên Chủ đầu tư bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sửa đổi, nộp lại HSDX thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc và 01 (một) bản chụp HSDX sửa đổi, nộp lại, 01 USB có chứa tất cả các file mẫu biểu theo quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NỘP LẠI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NỘP LẠI". 17.2. Bản gốc của HSDX phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn đề xuất, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, sửa đổi, làm rõ HSDX, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX. 17.3. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý,

	văn bản Thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá.
18. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDX	18.1. Túi đựng HSDX bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, nộp lại HSDX thì hồ sơ sửa đổi, nộp lại (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NỘP LẠI". Các túi đựng: HSDX; HSDX sửa đổi, nộp lại (nếu có); phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 18.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là tên Chủ đầu tư theo quy định tại BDL; c) Ghi tên gói thầu; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "KHÔNG ĐƯỢC MỞ TRƯỚC THỜI ĐIỂM MỞ THẦU" 18.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSYC này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSYC trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSYC theo hướng dẫn quy định tại khoản 17 và 18 CDNT. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDX nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá. 19.2. HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của Chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư tiếp nhận HSDX của tất cả các nhà thầu nộp HSDX trước thời điểm đóng thầu. HSDX được nộp sau thời điểm đóng thầu là không hợp lệ, không được mở và bị loại. 19.3. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu

	mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDX	20.1. Nộp HSDX: Nhà thầu nộp HSDX theo quy định nêu tại mục 17 CDNT. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sau khi nộp HSDX, nhà thầu có thể sửa đổi, nộp lại hoặc rút HSDX bằng cách gửi văn bản đề nghị cho Chủ đầu tư có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận việc sửa đổi, nộp lại hoặc rút HSDX của nhà thầu nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu. 20.3. Sửa đổi, nộp lại HSDX: Trường hợp cần nộp lại HSDX đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDX đã nộp trước đó để nộp lại cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDX, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDX mới. HSDX sửa đổi, nộp lại phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, nộp lại tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 17 và Mục 18 CDNT; b) Được Chủ đầu tư tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDX trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSYC (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDX mới cho phù hợp với HSYC đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDX thì HSDX đã nộp trước thời điểm HSYC được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.4. Rút HSDX: Nhà thầu được rút HSDX trước thời điểm đóng thầu. HSDX mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 20.2 và 20.3 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Trường hợp rút HSDX sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDX thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDX. 20.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDX trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDX nộp thành công (ngoại trừ HSDX của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi

	HSYC và nhà thầu không nộp HSDX mới cho phù hợp với HSYC được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Nhà thầu phụ	21.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 21.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 21.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL. 21.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDX hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 21.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.6. Chủ đầu tư không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSYC; đánh giá HSDX; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
22. Mở thầu	22.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, Chủ đầu tư phải mở công khai và đọc rõ các thông tin quy định tại khoản 22.3 CDNT của tất cả HSDX đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. 22.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc sửa đổi, nộp lại HSDX thì trước tiên Chủ đầu tư sẽ mở và đọc rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDX" túi đựng HSDX của nhà thầu có đề nghị rút HSDX sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDX và vẫn mở HSDX tương

ứng nếu văn bản thông báo rút HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NỘP LẠI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NỘP LẠI", HSDX nộp lại này sẽ được thay cho HSDX bị thay thế. HSDX bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDX nếu văn bản thông báo nộp lại HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền và phải được công khai trong lễ mở thầu.

Đối với các túi đựng văn bản thông báo "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc rõ cùng với các HSDX sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDX nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền.

Chỉ có các HSDX được mở và đọc tại buổi mở HSDX mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

22.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDX theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc HSDX, HSDX sửa đổi, nộp lại (nếu có) và đọc rõ các thông tin sau:

- Tên nhà thầu;
- Tham dự độc lập hay liên danh;
- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ;
- Giá đề xuất ghi trong Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Giá đề xuất sau giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSDX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu;
- Các thông tin khác liên quan (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá đề xuất và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục

AM
M
THI
GIÁ

70/1/2020

	xem xét và đánh giá. c) Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng HSDX. 22.4. Chủ đầu tư phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại khoản b Mục 22.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
23. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	23.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSYC; 23.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSYC; 23.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSYC.
24. Xác định tính đáp ứng của HSDX	24.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDX dựa trên nội dung của HSYC theo quy định tại Mục 10 CDNT. 24.2. HSDX đáp ứng cơ bản là HSDX đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSYC mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDX mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSYC đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSYC. 24.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDX theo quy định tại Mục 13, 14 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDX không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 24.4. Nếu HSDX có nội dung sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội

	dung cơ bản, không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSYC thì HSDX đó sẽ bị loại, không phải tiếp tục đánh giá các tiêu chí khác; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDX đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSYC.
25. Sai sót không nghiêm trọng	25.1. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSYC. 25.2. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSYC, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDX liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá đề xuất. HSDX của nhà thầu sẽ bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 25.3. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSYC, Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá đề xuất; giá đề xuất sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDX.
26. Đánh giá HSDX và làm rõ về các đề xuất của nhà thầu	26.1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện đối với từng phần của gói thầu và theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX. Việc đánh giá HSDX được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDX không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDX của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận. 26.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện HSDX thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong HSDX thì được gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày đóng thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của HSDX.

TH / AN

26.3. Trong quá trình đánh giá, Chủ đầu tư có thể mời nhà thầu đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung, thông tin cần thiết của HSDX nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDX theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế đã được đề xuất trong HSDX của nhà thầu.

Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDX (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDX của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã nộp, không thay đổi giá đề xuất. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDX. Nội dung làm rõ HSDX phải thể hiện bằng văn bản và được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDX.

26.4 Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

26.5. Việc làm rõ HSDX được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có HSDX cần làm rõ. Nội dung làm rõ HSDX phải thể hiện bằng văn bản và được chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDX. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDX của nhà thầu theo HSDX nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDX.

26.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDX hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.3 CDNT.

26.7. Căn cứ vào HSDX của nhà thầu và báo cáo đánh giá HSDX của tổ chuyên gia, Chủ đầu tư phê duyệt danh sách các thuộc đáp ứng kỹ thuật đối với các nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định

	tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu, đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm và có các thuộc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của HSYC.
27. Thực hiện đàm phán giá	27.1. Căn cứ hồ sơ đề xuất của nhà thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia, Đơn vị đàm phán giá xây dựng phương án đàm phán giá đối với các thuộc thuộc danh sách thuộc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế trình Thủ trưởng Đơn vị đàm phán giá phê duyệt. 27.2. Việc đàm phán giá được thực hiện theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc thông qua văn bản hoặc phối hợp hình thức trực tiếp và thông qua văn bản. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổ liên ngành quyết định lựa chọn hình thức đàm phán trực tiếp hoặc thông qua văn bản hoặc phối hợp hình thức trực tiếp và thông qua văn bản. Đối với trường hợp áp dụng đàm phán giá trực tiếp, Đơn vị đàm phán giá là đầu mối tổ chức các cuộc họp đàm phán giá giữa Tổ liên ngành và nhà thầu; có trách nhiệm gửi thư mời đàm phán giá kèm theo mức giá mong muốn quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BYT. Đối với trường hợp đàm phán giá thông qua văn bản, Đơn vị đàm phán giá là đầu mối dự thảo và gửi văn bản thông báo đến nhà thầu về ý kiến của Tổ liên ngành trong quá trình đàm phán giá và tiếp nhận văn bản đàm phán giá của nhà thầu. 27.3. Tổ liên ngành thực hiện đàm phán giá đối với mỗi mặt hàng đã được phê duyệt phương án đàm phán giá. 27.4. Căn cứ phương án đàm phán giá được phê duyệt, trường hợp phương án đàm phán giá chỉ có một mức giá, Tổ liên ngành thực hiện đàm phán giá với nhà thầu theo nguyên tắc như sau: a) Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá; b) Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn mức giá mong muốn: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất. Việc đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá được thực hiện tối đa 03 lần. Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;



Trường hợp nhà thầu vẫn đề xuất giá cao hơn mức giá mong muốn: Tổ liên ngành xem xét, đề xuất về kết quả đàm phán.

27.5. Căn cứ phương án đàm phán giá được phê duyệt, trường hợp phương án đàm phán giá có khoảng giá, Tổ liên ngành thực hiện đàm phán giá với nhà thầu theo nguyên tắc như sau:

a) Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn thấp nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

b) Trường hợp nhà thầu đề xuất giá trong khoảng giá: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất.

Căn cứ ý kiến của nhà thầu, Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá.

c) Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất. Việc đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá được thực hiện tối đa 03 lần.

Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

Trường hợp nhà thầu vẫn đề xuất giá cao hơn mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành xem xét, đề xuất về kết quả đàm phán.

27.6. Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn giá đàm phán mong muốn, Tổ liên ngành đề nghị Đơn vị đàm phán giá thực hiện việc xin ý kiến về khả năng thay thế của thuốc đàm phán giá bảo đảm nguyên tắc tổng số lượng nhu cầu của các đơn vị được xin ý kiến phải chiếm tối thiểu 50% tổng số lượng nhu cầu đề xuất:

a) Trường hợp có từ 70% trở lên các cơ sở y tế được tham khảo có ý kiến thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm cần thiết cho nhu cầu điều trị và không thể thay thế thì Tổ liên ngành thống nhất mức giá đề xuất của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

b) Trường hợp có dưới 70% các cơ sở y tế được tham khảo có ý kiến thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm cần thiết cho nhu cầu điều trị và không thể thay thế thì Tổ liên ngành kết thúc đàm phán giá.

27.7. Tổ liên ngành thống nhất kết quả đàm phán giá, quyết định kết thúc đàm phán giá trên cơ sở có ý kiến đồng thuận của ít nhất 2/3 thành viên Tổ liên ngành. Căn cứ kết quả đàm phán giá do Tổ liên ngành thực hiện (bằng biên bản hoặc kết quả tổng hợp phiếu xin ý kiến), Đơn vị đàm phán giá thông báo kết quả đàm phán giá.

	27.8. Trường hợp có từ 02 nhà thầu trở lên tham gia đàm phán giá cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế, sau khi đàm phán giá, căn cứ kết quả đàm phán, Đơn vị đàm phán giá đề nghị các nhà thầu chào lại giá; trong văn bản đề nghị chào lại giá phải nêu rõ thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ chào lại giá, thời điểm mở các hồ sơ chào lại giá đồng thời mời các nhà thầu tham dự mở hồ sơ chào lại giá. Hồ sơ chào lại giá của nhà thầu phải được niêm phong và không được mở trước thời điểm mở hồ sơ chào lại giá. Khi đề xuất lại giá, nhà thầu không được đề xuất giá cao hơn giá đã đàm phán trước đó. Nhà thầu có giá đề xuất lại thấp nhất được công nhận trúng thầu. 27.9. Trường hợp thuộc dự thầu có thay đổi trong quá trình đàm phán giá hoặc thuộc trúng thầu có thay đổi trong quá trình cung ứng, Đơn vị đàm phán giá được xem xét để nhà thầu thay thế thuộc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác điều trị của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.
28. Điều kiện đề nghị trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có HSDX hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 28.4. Có giá trị phần sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 28.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 28.6. Có giá thống nhất thông qua đàm phán được Tổ liên ngành đề nghị công nhận trúng thầu. Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuộc có liên quan. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
29. Hủy thầu	29.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDX không đáp ứng được các yêu cầu của HSYC; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ

	chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSYC; c) HSYC không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d Mục 29.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 29.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; gửi thông báo bằng văn bản kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm: a) Thông tin về gói thầu: - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện thỏa thuận khung; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Tên nhà thầu; - Mã số thuế (nếu có); - Giá dự thầu; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện thỏa thuận khung; - Thời gian thực hiện gói thầu.

	- Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu; d) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với nhà thầu được lựa chọn Trường hợp có yêu cầu giải thích về lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 30.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 29.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. Quyết định hủy thầu phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của đơn vị đàm phán giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.
31. Thay đổi số lượng thuốc	31.1. Vào thời điểm trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDX và HSYC. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%. 31.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi thỏa thuận khung hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong thỏa thuận khung đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
32. Thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng

thuận khung	thầu. Thông báo chấp thuận HSĐX và trao Thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSĐX và trao Thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 16.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSĐX và trao Thỏa thuận khung được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
33. Điều kiện ký kết thỏa thuận khung	33.1. Tại thời điểm ký kết thỏa thuận khung, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 33.2. Tại thời điểm ký kết thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết thỏa thuận khung với nhà thầu. 33.3. Bên mua theo quy định tại Thỏa thuận khung phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
34. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	34.1. Trước khi ký thỏa thuận khung hoặc trước thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 ĐKC Chương VI. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng. 34.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

35. Giải quyết kiến nghị	35.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 35.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp đến Chủ đầu tư theo địa chỉ quy định tại BDL. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.
---------------------------------	---

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Handwritten signature

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
CDNT 1.2	- Tên gói thầu: Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027. - Tên dự toán mua sắm: Đơn vị có nhu cầu mua sắm tự chịu trách nhiệm bảo đảm nguồn vốn để thanh toán cho nhà thầu đối với phần khối lượng hàng hóa gửi đàm phán giá.
CDNT 1.3	- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 25 tháng . - Thời gian thực hiện gói thầu là: 24 tháng.
CDNT 2	Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, chi phí cùng chi trả, các nguồn hợp pháp khác.
CDNT 5.1	Trường hợp sau thời điểm đóng thầu hoặc trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực (đối với nhóm thuốc phải đánh giá tính đáp ứng dây chuyền sản xuất): Nếu nhà thầu cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc hoặc hồ sơ cập nhật hiệu lực GMP thì Chủ đầu tư tiếp tục đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá theo quy định.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở sản xuất (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc); số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ thông tin liên quan đến mặt hàng thuốc tham dự thầu theo quy định tại Mẫu số 14. Biểu giá đề xuất. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai, bao gồm: Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Quyết định/Công văn gia hạn hiệu lực giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế; Quyết định/Công văn công bố kết quả đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất để đối chiếu. Trường hợp có sự khác biệt giữa thông tin của các tài liệu này và thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) thì căn cứ theo văn bản mới nhất của Cục Quản lý Dược. Trường hợp sau thời điểm đóng thầu hoặc trong quá trình đánh



	giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực (đối với nhóm thuốc phải đánh giá tính đáp ứng dây chuyền sản xuất): Nếu nhà thầu cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc hoặc hồ sơ cập nhật hiệu lực GMP thì Chủ đầu tư tiếp tục đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá theo quy định.
CDNT 10.6	- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin về giá, các tiêu chí kinh tế kỹ thuật cụ thể dự kiến áp dụng trong quá trình đàm phán giá thuốc: a) Giá xuất xưởng đối với thuốc sản xuất trong nước hoặc giá CIF (hoặc giá CIP) đối với thuốc nhập khẩu, giá bán cho các cơ sở khám, chữa bệnh tại nước sản xuất và tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) do nhà thầu cung cấp (nếu có); b) Giá bán cho các cơ sở khám, chữa bệnh tại thị trường Việt Nam; c) Chỉ định điều trị của thuốc và đánh giá hiệu quả lâm sàng của thuốc trong điều trị; Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả lâm sàng trong điều trị khi dùng thuốc so với các thuốc tiêu chuẩn (nếu có); d) Các dữ liệu phân tích về kinh tế y tế của thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm bao gồm: chi phí - hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng do nhà thầu cung cấp (nếu có); e) Cam kết và kế hoạch của nhà thầu về số lượng, chất lượng nguồn hàng và tiến độ cung cấp nếu trúng thầu. - Việc xây dựng phương án đàm phán giá đối với thuốc căn cứ vào một hoặc một số hoặc toàn bộ các thông tin sau đây, nhà thầu cung cấp các thông tin sau (nếu có): a) Số lượng giấy đăng ký lưu hành của thuốc generic nhóm 1 theo quy định tại Thông tư quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (sau đây viết tắt là thuốc generic nhóm 1) hoặc các thuốc generic nhóm kỹ thuật khác trong trường hợp không có thuốc generic nhóm 1; b) Giá trúng thầu thuốc generic nhóm 1 hoặc các nhóm kỹ thuật khác trong trường hợp không có thuốc generic nhóm 1; c) Khả năng thay thế của thuốc đàm phán giá (trong trường hợp cần thiết); d) Thời gian lưu hành tại Việt Nam; đ) Thông tin về giá trị của thuốc đàm phán giá đã sử dụng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp (nếu có); e) Giá trị và số lượng kế hoạch của thuốc đàm phán giá; g) Giá tham khảo của thuốc đàm phán giá tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (nếu có). Trường hợp

	không có giá tham khảo tại ASEAN thì tham khảo các quốc gia khác (nếu có); h) Lộ trình gia công, chuyển giao công nghệ đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam; i) Hồ sơ đề xuất của nhà thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất và tổng hợp thông tin thuốc đàm phán giá của tổ chuyên gia; k) Các thông tin khác có liên quan (nếu có).
CDNT 10.7	Theo yêu cầu của Chủ đầu tư khi cần thiết.
CDNT 14.1	Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Nhà thầu phải điền đầy đủ các thông tin vào Mẫu số 05 đến Mẫu số 13 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDX. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. b) Nhà thầu cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 14 trong Chương IV. Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 2 Chương III; Các thông tin do nhà thầu cung cấp phải kèm theo các tài liệu chứng minh khi tham dự thầu và là bản sao có chứng thực hoặc có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.
CDNT 14.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.



	- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.
CDNT 15.1	HSDX có hiệu lực không ngắn hơn: 150 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 16.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: quy định tại Bảng 2 Chương V - Phạm vi cung cấp. Đồng tiền bảo đảm dự thầu là Đồng Việt Nam (VND). Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi tham dự thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu đối với nhà thầu khác trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà không bị xem xét, đánh giá về kỹ thuật trong quá trình lựa chọn nhà thầu. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi tham dự thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà không bị xem xét, đánh giá về kỹ thuật trong quá trình lựa chọn nhà thầu. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu không ngắn hơn: 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 16.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
CDNT 17.1	Nhà thầu phải nộp bản chụp HSDX (HSDX sửa đổi, nộp lại) với số lượng bằng số lượng bản gốc HSDX (HSDX sửa đổi, nộp lại).
CDNT 18.2	Địa chỉ của Chủ đầu tư: - Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

	- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội. - Điện thoại: 02462732339.
CDNT 19.2	Thời điểm đóng thầu là: 9 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 12 năm 2025
CDNT 21.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
CDNT 22.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 9 giờ 20 phút, ngày 29 tháng 12 năm 2025 , tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia, 138A Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.
CDNT 28.5	- Đối với trường hợp mặt hàng thuộc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực tại thời điểm đề nghị trúng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của HSYC và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong HSYC (tương ứng đợt 1 Chương V - Phạm vi cung cấp); - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hạn hiệu lực tại thời điểm đề nghị trúng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của HSYC và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong HSYC (tương ứng đợt 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).
CDNT 31.1	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 0%. Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 0%.
CDNT 31.2	Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng, Chi tiết tại Bảng 2 Chương V Phạm vi cung cấp
CDNT 35.2	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị: a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: - Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia. - Địa chỉ: 138A Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội. b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: 138A Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

1.1. Kiểm tra HSĐX

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSĐX theo quy định tại Mục 10 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐX.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐX;
- b) Có đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá đề xuất khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định trong HSYC;
- d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của HSYC. Trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của HSYC, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành HSYC, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có);
- đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐX với tư cách nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều

TE

Handwritten signature

HSĐX với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

e) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong biểu giá đề xuất hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong biểu giá đề xuất, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

i) Tổng số tiền ghi trong đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá đề xuất ghi trong Biểu giá đề xuất, không đề xuất các giá đề xuất khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư;

k) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá phải đáp ứng yêu cầu nêu trong HSYC.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy

đổi của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (VCB) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu (trừ trường hợp HSYC quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

FP
N
ÁP

Handwritten signature

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng cung cấp thuốc trở lên không hoàn thành do lỗi của nhà thầu. ⁽¹⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn đề xuất Mẫu số 01
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽²⁾ của năm 2024	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn đề xuất Mẫu số 01 và cung cấp tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽³⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2024 so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm từ 2022 - 2024 của nhà thầu có giá trị phải đạt tối thiểu quy định tại Bảng 3 Chương V - Phạm vi cung cấp ⁽⁴⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự.	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁵⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 09, 10, 11

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		năm 2022 đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: a) Có tính chất tương tự: cung cấp thuốc. ⁽⁶⁾ b) Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) đạt tối thiểu quy định tại Bảng 3 Chương V - Phạm vi cung cấp ⁽⁷⁾				
5	Yêu cầu khác	- Nhà thầu phải có kế hoạch nhập khẩu/sản xuất và cung ứng khả thi đảm bảo phân phối, giao hàng theo yêu cầu tại Chương V - Phạm vi cung cấp. - Nhà thầu phải cam kết về số lượng, chất lượng nguồn hàng và tiến độ cung cấp nếu trúng thầu theo Mẫu số 13 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 12, 13

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu

thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm 2024. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

(3) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(5) Đối với các hợp đồng nhà thầu tham đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(6) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

- + Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- + Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(7) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về kỹ thuật của thuốc. Thuốc được đánh giá là đạt về kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá sau:

3.1. Tính hợp lệ của thuốc

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về tính hợp lệ của thuốc. Thuốc được đánh giá là đạt về tính hợp lệ của thuốc khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá sau theo quy định tại Mục 5 CDNT:

1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:

a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì nếu nhà thầu cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc thì Chủ đầu tư tiếp tục đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá theo quy định.

b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược.

c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 30/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thu hồi, xử lý thuốc vi phạm (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp)

2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp quy định HSYC.

Ghi chú: Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) (đối với nhóm thuốc phải đánh giá tính đáp ứng dây chuyền sản xuất và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định cụ thể:

- Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Quyết định/Công văn gia hạn hiệu lực giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế; Quyết định/Công văn công bố kết quả đáp ứng GMP của cơ sở sản xuất để đối chiếu. Trường hợp có sự khác biệt giữa thông tin của các tài liệu này và thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) thì căn cứ theo văn bản mới nhất của Cục Quản lý Dược.

- Trường hợp sau thời điểm đóng thầu hoặc trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực (đối với nhóm thuốc phải đánh giá tính đáp ứng dây chuyền sản xuất): Nếu nhà thầu cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc hoặc hồ sơ cập nhật hiệu lực GMP thì Chủ đầu tư tiếp tục đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá theo quy định.

3.2. Các tiêu chí khác:

Thuốc được đánh giá là đạt về tính hợp lệ của thuốc thì được tiếp tục đánh giá, sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá các tiêu chí này. Thuốc được đánh giá là đạt về kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá sau:

1. Thuốc không bị vi phạm chất lượng từ mức độ 2 trở lên trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước⁽¹⁾.

2. Nhà thầu cung cấp cam kết đầy đủ các nội dung sau theo Mẫu số 13: Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp tại Hồ sơ yêu cầu.

3. Cơ sở sản xuất thuốc dự thầu có dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước⁽²⁾.

Ghi chú: Nhà thầu nêu rõ các thông tin chứng minh đáp ứng các tiêu chí trên và kèm theo các tài liệu chứng minh.

(1) (2) Căn cứ vào thông tin thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược năm 2016.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Bước 1: Xác định giá đề xuất;

Bước 2: Sửa lỗi theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 214/2025/NĐ-CP;

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch:

Trường hợp hồ sơ đề xuất của nhà thầu chào thiếu số lượng so với yêu cầu trong HSYC tại bảng 2 thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ đề xuất.

Trường hợp hồ sơ đề xuất của nhà thầu chào thừa số lượng so với yêu cầu trong hồ sơ yêu cầu tại bảng 2 thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ đề xuất.

Trường hợp thuốc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi cung cấp nêu trong hồ sơ yêu cầu được coi là phần chào thừa và giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ đề xuất.

Đối với giá đề xuất của nhà thầu có sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch: Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc xác định giá đề xuất sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của chủ đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.

27/11/2025

Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

Bước 4: Xác định giá đề xuất sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).



Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng*)

Mẫu số 01 (b). Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn đề xuất*)

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu độc lập*)

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu liên danh*)

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin về cơ sở sản xuất

Mẫu số 07. Bản kê khai thông tin đại diện tham gia đàm phán

Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 09. Bảng tổng hợp các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 10. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 11. Tổng hợp hóa đơn bán hàng

Mẫu số 12. Kế hoạch nhập khẩu/sản xuất và cung ứng khi trúng thầu

Mẫu số 13. Cam kết của nhà thầu

Mẫu số 14. Biểu giá đề xuất

Mẫu số 15. Bản kê khai thông tin chi tiết của thuốc tham dự thầu

Mẫu số 16. Bảng thông tin liên quan đến giá của thuốc tham dự thầu

Mẫu số 17. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc tham dự thầu do nhà thầu tự đánh giá

Mẫu số 01 (a)

ĐƠN ĐỀ XUẤT CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất]

Tên gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu theo Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá]

Kính gửi: ____ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]

Tên nhà thầu ____ [ghi tên nhà thầu], mã số thuế: ____ [ghi mã số thuế] cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] với Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá số ____ [ghi số trích yếu của Thông báo] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ yêu cầu với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].⁽³⁾

Hiệu lực của hồ sơ đề xuất là ⁽⁴⁾: ____ [ghi thời gian hiệu lực hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu] kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁵⁾.

Bảo đảm dự thầu: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng cung cấp thuốc trở lên không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm)



bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu ⁽⁶⁾;

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34.1 CDNT của HSYC.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

⁽¹⁾ Nhà thầu lưu ý, đơn đề xuất phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

⁽²⁾ Giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

⁽³⁾ Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDX.

⁽⁴⁾ Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

⁽⁵⁾ Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT.

⁽⁶⁾ HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

⁽⁷⁾ Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn đề xuất. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Bên mua bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Handwritten signature

Mẫu số 01(b)

ĐƠN ĐỀ XUẤT CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ ⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn đề xuất)*Ngày: ____ *[ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất]*Tên gói thầu: ____ *[ghi tên gói thầu theo Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá]*Kính gửi: ____ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]*

Tên nhà thầu ____ *[ghi tên nhà thầu]*, mã số thuế: ____ *[ghi mã số thuế]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* với Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá số ____ *[ghi số trích yếu của Thông báo]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ yêu cầu với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*⁽³⁾.

Hiệu lực của hồ sơ đề xuất là ⁽⁴⁾: ____ *[ghi thời gian hiệu lực hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu]* kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁵⁾.

Bảo đảm dự thầu: ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*⁽⁶⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng cung cấp thuốc trở lên không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.



6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu ⁽⁷⁾;

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34.1 CDNT của HSYC.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁸⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

⁽¹⁾ Nhà thầu lưu ý, đơn đề xuất phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

⁽²⁾ Giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

⁽³⁾ Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDX.

⁽⁴⁾ Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

⁽⁵⁾ Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT.

⁽⁶⁾ Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

⁽⁷⁾ HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

⁽⁸⁾ Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn đề xuất. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Bên mua bản chụp

[Chữ ký]

được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

E. H. H.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX hoặc văn bản đề nghị rút HSĐX, sửa đổi, nộp lại HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện thỏa thuận khung;

- Ký kết Thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn;

- Ký kết hợp đồng với Bên mua nếu được lựa chọn;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên nhà thầu]. ____ [Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người được ủy quyền

Người ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn đề xuất theo quy định tại Mục 17.2 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu];Căn cứ ⁽²⁾ ____;

Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh ____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký thỏa thuận khung, hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong thỏa thuận khung, hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Bên mua theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].



Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự toán mua sắm] như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức cho ____ [ghi tên một thành viên liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX, sửa đổi, thay thế HSDX;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình hoàn thiện thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết thỏa thuận khung ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____	- ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên dự toán mua sắm] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

Handwritten signature

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

[Chữ ký]

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự toán mua sắm] theo Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá số ____ [ghi số trích yếu của Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSYC, nhà thầu có văn bản rút HSDX hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDX theo yêu cầu của HSYC;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số

[Chữ ký]

214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết thỏa thuận khung và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong thỏa thuận khung đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của Hồ sơ đề xuất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 16.2 **BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSYC, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định tại khoản 16.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy

định tại Mục 16.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



Chức vụ

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]*⁽²⁾ (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự toán mua sắm]* theo Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá số ____ *[ghi số trích yếu của Thông báo mời cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDX, nhà thầu có văn bản rút HSDX hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDX theo yêu cầu của HSYC;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 16.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết thỏa thuận khung và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong thỏa thuận khung đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của Hồ sơ đề xuất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 16.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSYC, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

[Chữ ký]

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại khoản 16.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 16.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Á
Á
HU
IA

Đ
Đ

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____ <i>[ghi tên nhà thầu]</i>
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ <i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty: _____ <i>[ghi năm thành lập công ty]</i>
Thời hạn của giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối hoặc cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm dự thầu hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (nếu có): _____
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
Thông tin về đại diện của nhà thầu <i>[đối với các địa bàn khác của nhà thầu khi trúng thầu]:</i> Địa bàn A: Họ tên: _____ Vị trí công tác: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ Địa bàn: Tên: _____ Vị trí công tác: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp, Quyết định thành lập... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

J. Allen

Mẫu số 05 (b)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN
CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu/Mã hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Thời hạn của giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối hoặc cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm dự thầu hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (nếu có): _____
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
Thông tin về đại diện của thành viên liên danh <i>[đối với các địa bàn khác của nhà thầu liên danh]</i> Địa bàn A: Tên: _____ Vị trí công tác: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ Địa bàn ...: Tên: _____ Vị trí công tác: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp, Quyết định thành lập... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên thuốc, nồng độ - hàm lượng: <i>[ghi thông tin thuốc dự thầu có cùng cơ sở sản xuất, cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành]</i>
Tên cơ sở sản xuất: <i>[ghi tên cơ sở sản xuất]</i>
<i>Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất tại nhiều nhà máy, ghi tên của từng nhà máy (theo giấy phép lưu hành của thuốc)</i>
Địa chỉ cơ sở sản xuất:
Địa chỉ văn phòng đại diện của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm - đăng ký hoạt động tại Việt Nam: <i>[ghi địa chỉ, tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm bắt đầu hoạt động tại Việt Nam: <i>[ghi năm thành lập văn phòng đại diện]</i>
Tên và Địa chỉ hợp pháp của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam: <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam: Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
Kèm theo là các tài liệu chứng minh thông tin trên.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 07

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THAM GIA ĐÀM PHÁN

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Tên thuốc, nồng độ - hàm lượng: <i>[ghi thông tin thuốc có cùng đại diện tham gia đàm phán]</i>
Thông tin đại diện tham gia đàm phán của nhà thầu: Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ _____ _____
Thông tin đại diện tham gia đàm phán của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm nếu được mời để làm rõ các thông tin về mặt hàng thuốc tham dự thầu và cơ sở sản xuất: Tên: _____ Quốc tịch: _____ Chức vụ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ _____ _____

_____, ngày__ tháng__ năm__

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*


Mẫu số 08

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			

1 / 100

Lợi nhuận sau thuế			
--------------------	--	--	--

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾ như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng ⁽²⁾	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị đã thực hiện của nhà thầu	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuộc cung cấp theo hợp đồng
	Tổng cộng:					Σ			
	Tỷ lệ về tổng giá trị đã thực hiện so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)					 (%)			

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuốc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC. Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự thì bỏ qua Bảng này

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Handwritten signature

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN : (Bằng chữ: ____./.)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

KẾ HOẠCH NHẬP KHẨU/SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG KHI TRÚNG THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Tên gói thầu: _____ [Ghi đầy đủ tên gói thầu]

Sau khi nghiên cứu HSYC, chúng tôi xin gửi bản kê khai năng lực nhập khẩu/sản xuất và kế hoạch về cung ứng và tiến độ giao hàng khi trúng thầu đối với các sản phẩm dự thầu như sau:

1. Năng lực và kế hoạch nhập khẩu/sản xuất:

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Thành phần/hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	SĐK/GPNK	Đơn vị tính	Năng lực sản xuất của nhà sản xuất/Năng lực nhập khẩu mỗi năm	Số lượng kế hoạch nhập khẩu/sản xuất ⁽¹⁾			
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt n
1											
...											

2. Kế hoạch cung ứng/giao hàng:

Ghi rõ thời gian, tiến độ cung ứng và cách thức tổ chức thực hiện cung ứng/giao hàng để đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng thuốc cho Bên mua từ ngày _____ [khoảng thời gian có hiệu lực của kết quả trúng thầu] /trước ngày _____ [khoảng thời gian giao hàng yêu cầu theo HSYC]

Thời gian cần thiết để nhập khẩu thuốc từ nhà sản xuất về đến Việt Nam là khoảng _____ tuần/ngày/tháng.

Thời gian cần thiết để giao hàng cho Bên mua kể từ ngày hàng về đến Việt Nam là khoảng _____ tuần/ngày/tháng.

Chúng tôi xin gửi các tài liệu kèm theo kế hoạch cung ứng bao gồm:....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Nhà thầu phải gửi kèm các tài liệu chứng minh tính hợp pháp và năng lực về khả năng cung ứng và giao hàng mà nhà thầu đã kê khai trong mẫu này.

(1) Số lượng nhập khẩu ghi theo các đợt nhập khẩu/sản xuất hoặc một đợt duy nhất cho tổng số lượng yêu cầu đối với sản phẩm dự thầu.



CAM KẾT CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Tên gói thầu: _____ [Ghi đầy đủ tên gói thầu nhà thầu tham dự]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu, chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu Hồ sơ yêu cầu, như sau:

I. VỀ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

1. Thông tin ghi trong hồ sơ đề xuất của nhà thầu là hoàn toàn chính xác.
2. Thông tin trong file mềm (USB) gửi đầy đủ các mẫu biểu cho Chủ đầu tư đúng như bản in gốc đã nộp.
3. Tất cả các mặt hàng tham dự thầu đều đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký và được Cục Quản lý Dược cấp phép, có giấy phép lưu hành/giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp.
4. Tất cả các mặt hàng tham dự thầu đều có đủ giấy tờ xác nhận về xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, phiếu kiểm nghiệm, nước sản xuất, địa chỉ gửi hàng tới Việt Nam, giấy phép lưu hành/giấy phép nhập khẩu tại Việt Nam.
5. Các thông tin và tài liệu kèm theo về mặt hàng thuốc tham dự thầu mà chúng tôi cung cấp trong HSDX là trung thực đúng với hồ sơ đăng ký thuốc, hồ sơ kê khai giá bán buôn thuốc công bố, các giấy chứng nhận đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp.

II. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VÀ CUNG ỨNG THUỐC

1. Nếu trúng thầu, sau khi ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, chúng tôi có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với Cơ sở y tế theo quy định tại Thỏa thuận khung và tổng hợp gửi bản quét (scan) hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Chủ đầu tư.
2. Cung ứng kịp thời, chính xác, đầy đủ về số lượng thuốc trúng thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng thuốc trúng thầu như đã tham gia dự thầu và đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp tại Hồ sơ yêu cầu, thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký kết.
3. Cung ứng thuốc với các thông số về tên, thành phần/hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, đơn vị tính, đơn giá, quy cách đóng gói, GMP của cơ sở sản xuất (cơ sở tham gia sản xuất), Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép lưu hành sản phẩm đúng như trong tham gia dự thầu và đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc các thông tin được thay đổi theo quy định. Trong trường hợp Giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hoặc Quyết định/Công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu hoặc GMP của cơ sở sản xuất (cơ sở tham gia sản xuất) hết hiệu lực, chúng tôi xin đảm bảo sẽ phối hợp với nhà đăng ký nộp hồ sơ gia hạn/cập nhật hiệu lực giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu, GMP



của cơ sở sản xuất (cơ sở tham gia sản xuất) theo quy định và phối hợp với nhà cung cấp thuốc hoặc nhà nhập khẩu dự trữ hàng tồn kho đảm bảo cung ứng thuốc theo tiến độ tại Hồ sơ yêu cầu, và đề xuất các giải pháp đảm bảo cung ứng thuốc cho Cơ sở y tế phục vụ cho nhu cầu điều trị.

4. Trong trường hợp công ty không cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với các thông tin thuốc như cam kết ở các mục trên, công ty sẽ có công văn giải trình và xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo điều khoản phạt vi phạm thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký kết.

5. Quy trình bảo quản, vận chuyển thuốc theo đúng quy định của nhà sản xuất và các quy định hiện hành của Bộ Y tế nhằm đảm bảo chất lượng thuốc trong quá trình vận chuyển. Có phương tiện vận chuyển, chế độ bảo quản thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của Cơ sở y tế.

6. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, cơ sở y tế quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

7. Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, còn nguyên niêm phong khi bàn giao. Nhãn trên bao bì đóng gói ghi các thông tin theo các quy định của nhà nước về nhãn mác.

8. Trong quá trình sử dụng, nếu kiểm tra thuốc đã giao không đảm bảo chất lượng (hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc) và có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư, Cơ sở y tế thì nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Cơ sở y tế tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi trong thời hạn theo quy định. Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan và bồi thường thiệt hại (nếu có).

Trân trọng cảm ơn.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

70 / 10/2023

BIỂU GIÁ ĐỀ XUẤT**Tên nhà thầu:****Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:⁽¹⁾****Tên gói thầu:**

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên thành phần/hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK (hiệu lực) ⁽²⁾	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	STT/Đợt công bố nguyên tắc GMP (hiệu lực)	Đơn vị tính ⁽³⁾	Giá bán buôn thuốc công bố ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá đề xuất	Thành tiền	Phân loại ⁽⁶⁾	Ghi chú
Tổng cộng giá dự thầu																				

- **Tổng số sản phẩm dự thầu:**
- **Tổng cộng giá dự thầu:**
(Ghi bằng chữ):
- **Các ưu đãi khác (nếu có):**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
3. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
4. Giá bán buôn thuốc công bố: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
5. STT/Đợt công bố nguyên tắc GMP: Ghi rõ số thứ tự, đợt công bố và nguyên tắc GMP (EU-GMP, PIC/s-GMP,...), ngày cấp, ngày hết hạn.
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN CHI TIẾT CỦA THUỐC THAM DỰ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Tên gói thầu: _____

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
1	Tên thuốc: Tên thành phần/hoạt chất: Nồng độ, hàm lượng: Quy cách đóng gói: Dạng bào chế: <i>(bằng chứng nghiên cứu/chứng minh về dạng bào chế ưu việt – nếu có)</i>	
2	Thông tin về nhà sản xuất: - Tên, địa chỉ: - Tiêu chuẩn của nhà sản xuất	
3	Tên, địa chỉ nhà sản xuất nhượng quyền và giá xuất xưởng được sản xuất nhượng quyền của thuốc dự thầu tại các nước khác trên thế giới (nếu có):	Tại nước ...: - Tên thuốc - Tên, địa chỉ nhà sản xuất: - Giá xuất xưởng:
4	Thuốc dự thầu được sản xuất theo tiêu chuẩn của dược điển:	<i>(ghi rõ tiêu chuẩn)</i>
5	Số đăng ký/ giấy phép nhập khẩu của thuốc dự thầu: - Số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu: - Thời gian hết hiệu lực: - Số giấy phép lưu hành và thời gian thuốc được cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại Việt Nam: - Thời gian lưu hành trên thế giới:	
6	Thông tin về sở hữu trí tuệ của thuốc dự thầu tại Việt Nam: <i>(Loại hình sở hữu trí tuệ: hoạt chất, dạng bào chế, sản phẩm, quy trình sản xuất,...; thời gian được cấp và hết hạn của từng loại hình)</i>	
7	Thông tin về sở hữu trí tuệ của thuốc dự thầu trên thế giới: <i>(Loại hình sở hữu trí tuệ: hoạt chất, dạng bào chế, sản phẩm, quy trình sản xuất,...; thời gian được cấp và hết hạn của từng loại hình)</i>	
8	Thông tin về tác dụng điều trị của thuốc dự thầu: - Chỉ định điều trị của thuốc: - Đánh giá hiệu quả lâm sàng của thuốc trong điều trị: - Liều dùng (theo ngày, đợt, tháng): - Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả lâm sàng trong điều trị khi dùng thuốc so với các thuốc tiêu chuẩn (nếu có):	
9	Các dữ liệu phân tích về kinh tế y tế của thuốc dự thầu bao gồm: chi phí - hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng do nhà thầu cung cấp (nếu có):	

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú: Các thông tin do nhà thầu cung cấp theo bảng trên phải kèm theo các tài liệu chứng minh.



BẢNG THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ CỦA THUỐC THAM DỰ THẦU
(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên nhà thầu: _____

Tên gói thầu: _____

Tên thuốc dự thầu: _____

Số Giấy đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu: _____

Tên thành phần/hoạt chất; nồng độ/hàm lượng: _____

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: _____

Tên cơ sở sản xuất, nước sản xuất: _____

Đơn vị tính nhỏ nhất: (Chai/lọ/ống/viên)

I. Giá bán buôn thuốc dự kiến đã được công bố tại thời điểm gần nhất (cho 01 đơn vị đóng gói nhỏ nhất):

- Giá bán buôn thuốc dự kiến :

- Thời điểm công bố:

II. Cơ cấu giá đề xuất của thuốc tham dự thầu: nhà thầu giải trình chi tiết từng khoản mục chi phí tại Bảng thuyết minh về cơ cấu giá đề xuất cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất (kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh)

BẢNG TỔNG HỢP THUYẾT MINH VỀ CƠ CẤU GIÁ ĐỀ XUẤT
CHO MỘT ĐƠN VỊ ĐÓNG GÓI NHỎ NHẤT

1. Đối với thuốc nhập khẩu:

ĐVT: VND

TT	Nội dung	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (% so với giá CIF)	Ghi chú
I	Giá xuất xưởng/Giá nhập khẩu			
1	Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (Giá CIF)			
2	Các khoản thuế, phí (nếu có)			
3	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)			
II	Các chi phí chung			
4	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính (nếu có)			
III	Lợi nhuận			
IV	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định			

Handwritten signature

V	Giá đề xuất			
---	-------------	--	--	--

2. Đối với thuốc sản xuất trong nước:

DVT: VND

TT	Nội dung	Giá trị (VND)	Ghi chú
I	Giá thành thuốc sản xuất trong nước	$I = 1 + 2 + 3 + 4$	
1	Giá thành sản xuất thuốc sản xuất trong nước	$(1 = a + b + c + d + e)$	
a	Chi phí vật tư trực tiếp		
b	Chi phí nhân công trực tiếp		
c	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp		
d	Chi phí sản xuất chung		
e	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)		
2	Chi phí bán hàng (nếu có)		
3	Chi phí quản lý (nếu có)		
4	Chi phí tài chính (nếu có)		
II	Lợi nhuận		
III	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định		
IV	Giá đề xuất	$V = I + II + III + IV$	

III. Giá đã bán 01 đơn vị đóng gói nhỏ nhất của thuốc dự thầu:

Địa điểm	Giá bán cho các cơ sở y tế (tính theo VND)
Tại thị trường Việt Nam trong vòng 03 năm đến thời điểm đóng thầu: - Năm ____: - Năm ____: - Năm ____:	
Tại nước sản xuất trong 03 năm đến thời điểm đóng thầu: - Năm ____: - Năm ____: - Năm ____:	
Tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (nếu có): - (Liệt kê các nước):	

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Chữ ký

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CỦA THUỐC THAM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

(Theo các tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc tại HSYC)

Tên nhà thầu: _____

Tên gói thầu: _____

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: _____

S T T	STT trong HSYC	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên thành phần/hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu	Tính hợp lệ của thuốc (Đạt/ Không đạt)	Tiêu chí 1 (Đạt/ Không đạt)	Tiêu chí 2 (Đạt/ Không đạt)	Tiêu chí 3 (Đạt/ Không đạt)	Kết quả (Đạt/ Không đạt)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Handwritten signature]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đính kèm trong HSYC (*Chi tiết tại Bảng 2*).

- Chi tiết số lượng, địa điểm giao hàng tại Bảng 5.

- Trong quá trình vận chuyển, giao, nhận, thuốc phải đảm bảo đúng các điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có chế độ quản lý đặc biệt.

2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc phải được giao đủ số lượng, đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong HSĐX đã được lựa chọn và theo tiến độ số lượng yêu cầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại Bảng 4.

- Giao hàng đến tận kho của các cơ sở y tế trên toàn quốc. Thời gian cụ thể được thể hiện trong hợp đồng mua sắm thuốc giữa bên mua (các cơ sở y tế tại Bảng 5) và nhà thầu trúng thầu.

- Cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

- Đảm bảo khả năng cung ứng theo hợp đồng với cơ sở y tế chậm nhất từ ngày 31/3/2026.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027;

- Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Yêu cầu về cung cấp thuốc thuộc gói thầu: Theo danh mục thuốc mời thầu tại Bảng 2.

- Địa điểm giao hàng: Giao tại kho của Cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung:

Thuốc dự thầu phù hợp với thành phần/hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, đơn vị tính và nhóm thuốc theo yêu cầu tại Bảng 2 Chương này. Đáp ứng yêu cầu về sự phù hợp của thuốc theo quy định tại Mục 5 CDNT.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết:

Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

1. Thuốc không bị thu hồi, đình chỉ lưu hành, rút số đăng ký tại Việt Nam.

2. Thuốc không bị vi phạm chất lượng từ mức độ 2 trở lên trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

3. Nhà thầu cung cấp cam kết đầy đủ các nội dung sau theo Mẫu số 13: Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp tại Hồ sơ yêu cầu.

4. Cơ sở sản xuất thuốc dự thầu có dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

2.3. Các yêu cầu khác

Tùy từng trường hợp cụ thể, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bổ sung các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng và khả năng cung ứng mặt hàng dự thầu.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành khi bàn giao hàng hoá gồm có: Trong quá trình sử dụng, nếu kiểm tra thuốc đã giao không đảm bảo chất lượng (hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc) và có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư, Bên mua thì nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi trong thời hạn theo quy định. Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan và bồi thường thiệt hại (nếu có).

BẢNG 2: BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC VÀ YÊU CẦU GIÁ TRỊ BẢO ĐẢM DỰ THẦU

ST T	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn Giá kế hoạch (VND)	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
1	LAO	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	viên	viên	Nhóm 3	44.094.547	8.157.820	2.798	123.376.542.506	2.500.000.000

BẢNG 3: BẢNG YÊU CẦU DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM (KHÔNG BAO GỒM THUẾ VAT) VÀ QUY MÔ TỐI THIỂU CỦA HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THUỐC TƯƠNG TỰ

STT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế/ Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (VND) (không bao gồm thuế VAT)	Yêu cầu về quy mô tối thiểu của hợp đồng cung cấp thuốc tương tự (VND)
1	LAO	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Viên/uống	viên	44.094.547	123.376.542.506	117.000.000.000	86.363.579.755



de 100

BẢNG 4: TIẾN ĐỘ SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

S T T	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế/ Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Tổng số	Tiến độ cung cấp (*)							
							Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8
1	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Viên/uống	viên	Nhóm 3	44.094.547	5.059.323	5.163.223	5.212.080	5.240.353	5.798.693	5.846.395	5.859.969	5.914.511

(*)Mỗi đợt là 03 tháng

Phần 3. THỎA THUẬN KHUNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN KHUNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư”, “Bên mua” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Thỏa thuận khung” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Bên mua và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDX hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDX; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDX được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT; 1.10. “Thời gian thực hiện hợp đồng” và “Thời gian thực hiện gói thầu” là thời gian kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký được quy định tại ĐKCT.
2. Tài liệu Thỏa thuận khung và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Thỏa thuận khung để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Thỏa thuận khung được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Thỏa thuận khung, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có);

	c) Biên bản hoàn thiện thỏa thuận khung; d) Thư chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) HSDX và các văn bản làm rõ HSDX (nếu có) của Nhà thầu; g) HSYC và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSYC (nếu có); h) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Bên mua có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDX và trao thỏa thuận khung. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDX. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDX hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDX chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 7.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Bên mua và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. 12.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Thuế, phí, lệ phí	13.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho bên mua. 13.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 13.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
14. Thanh toán	14.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Bên mua thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.



	14.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
15. Quyền tác giả	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Bên mua.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	16.1. Bên mua và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Bên mua cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Bên mua không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Bên mua cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Bên mua và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Bên mua hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Bên mua hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.

18. Đóng gói thuốc	18.1. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với thuốc, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Bên mua.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại ĐKCT.
21. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	21.1. Bên mua hoặc đại diện của Bên mua có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT. 21.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên mua có quyền từ chối.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 24 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Bên mua không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên mua có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên mua sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Bên mua có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 27 ĐKC.
23. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	23.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật này sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc.



	23.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT .
24. Bất khả kháng	24.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 24.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 24.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 24.4. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC. 25.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
25. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	25.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

	a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng (không vượt quá thời điểm hết hiệu lực thỏa thuận khung); d) Thay đổi thuộc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 25.2. Bên mua và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
26. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 26.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 26.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 26.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên mua về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Bên mua phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Bên mua đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 26.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.
27. Chấm dứt thỏa thuận khung	27.1. Chấm dứt thỏa thuận khung do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ thỏa thuận khung mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm thỏa thuận khung khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong thỏa thuận khung trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng ký với Bên mua, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 26 ĐKC; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo thỏa thuận khung, hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị

AM
AM
G TH
GIP

Handwritten signature

cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ thỏa thuận khung theo điểm a khoản này, Bên mua có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên mua các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần thỏa thuận khung không bị chấm dứt.

27.2. Chấm dứt thỏa thuận khung do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt thỏa thuận khung vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, thỏa thuận khung sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt thỏa thuận khung không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.



[Handwritten signature]

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA THỎA THUẬN KHUNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia; Bên mua: Cơ sở y tế.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
ĐKC 1.9	Địa điểm dự án/ điểm giao hàng cuối cùng là: Giao hàng tại kho của Bên mua.
ĐKC 1.10	Thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.
ĐKC 2.2	Tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Các văn bản thỏa thuận được các bên của hợp đồng thống nhất, ký và đóng dấu (nếu có).
ĐKC 4	Bên mua không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Bên mua theo địa chỉ của các Cơ sở y tế ký hợp đồng.
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Bên mua đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu số 21 Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. - Nhà thầu trúng thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong HSYC. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 25 tháng kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực. Bảo đảm thực hiện hợp đồng bản gốc được nộp cho Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSĐX và trao thỏa thuận khung.

ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả trong vòng 20 ngày sau khi bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: ____ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDX].</i>
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án các cấp có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết theo quy định hiện hành. Mọi chi phí để giải quyết tranh chấp tại Tòa án sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm chi trả.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: - Hóa đơn bán hàng theo quy định. - Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. Cơ sở y tế phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi tiếp nhận thuốc, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: ____ <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDX và trao thỏa thuận khung].</i>
ĐKC 13.3	Điều chỉnh thuế: không được phép.
ĐKC 14.1	Việc thanh toán giá trị thuốc được thực hiện giữa bên mua và nhà thầu. - Thanh toán bằng chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng theo tiến độ giao hàng của nhà thầu. - Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. - Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đủ số lượng cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định.

ĐKC 18.1	Đóng gói thuốc: - Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy định chuyên ngành và tiêu chuẩn của nhà sản xuất; - Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu, đảm bảo bao bì nguyên vẹn theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và mẫu mã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nguyên đai, kiện, hộp đối với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng. Nhãn trên bao bì đóng gói thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của nhà nước về nhãn mác. - Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển.
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Chi tiết khi thương thảo hợp đồng - Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng, số lượng và các trách nhiệm khác có liên quan đến toàn bộ hàng hóa trong hợp đồng. Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường các mất mát, tổn thất, hỏng, vỡ trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng. Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận giữa bên mua, nhà thầu với người bệnh.
ĐKC 20	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Thuốc phải được giao tại kho của các cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc (Bảng 5). - Quy trình vận chuyển thuốc theo đúng quy định của nhà sản xuất và các quy định hiện hành của Bộ Y tế nhằm đảm bảo chất lượng thuốc trong quá trình vận chuyển. - Các cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc thỏa thuận cụ thể theo hợp đồng mua bán thuốc với nhà thầu về địa chỉ và những điều khoản khác (nếu có) trong giao nhận hàng hóa. - Các yêu cầu khác: Thuốc phải được vận chuyển theo đúng điều kiện vận chuyển, bảo quản và phải đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, tránh đổ, vỡ, hư hỏng. Trong trường hợp thuốc do nhà thầu cung cấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không đạt chất lượng, thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại thuốc đạt kỹ thuật, chất lượng theo nội dung thông tin HSĐX và yêu cầu của HSYC.

ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định thuốc có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Nội dung, thời gian địa điểm kiểm tra, cách thức tiến hành kiểm tra trong quá trình giao nhận thuốc: - Sau khi nhận hàng: + Kiểm tra chi tiết từng mặt hàng về chủng loại, số lượng, chất lượng thuốc theo đúng các quy định về chuyên môn dược và các yêu cầu liên quan đến đặc tính kỹ thuật của thuốc nêu trong hợp đồng. + Sau khi giao nhận hàng hóa, nếu có vấn đề về chất lượng, Bên mua có trách nhiệm thông báo cho Nhà thầu để giải quyết. - Thời gian kiểm tra: Tại thời điểm giao, nhận hàng. - Địa điểm kiểm tra: Kho của Bên mua. - Cách thức tiến hành kiểm tra: Theo đúng các quy định về kiểm nhập thuốc hiện hành.
ĐKC 22	Mức khấu trừ: 0,1%/ngày Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị hợp đồng.
ĐKC 23.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Chi tiết khi thương thảo hợp đồng (nếu có).
ĐKC 23.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, cơ sở y tế quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: + Trong vòng 05 ngày kể từ ngày phát hiện, Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc; + Trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua, Nhà thầu phải có văn bản trả lời và đề xuất phương án tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc nếu liên quan đến trách nhiệm của nhà thầu.
ĐKC 25.1 (đ)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc trúng thầu có thay đổi trong quá trình cung ứng thuốc, Chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung

	ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám, chữa bệnh của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
ĐKC 26.4	Các trường hợp khác: Chi tiết khi thương thảo hợp đồng (nếu có)



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung

Mẫu số 19. Thỏa thuận khung

Mẫu số 20. Hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[ghi tên, số hiệu/mã hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư ____ *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất, giá đề xuất thống nhất thông qua đàm phán và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá trị thỏa thuận khung là ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện thỏa thuận khung là ____ và thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện thỏa thuận khung và thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện thỏa thuận khung]*;

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung: ____ *[ghi thời gian ký kết thỏa thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thỏa thuận khung]*, gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ yêu cầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT Chương VII của HSYC]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

[Chữ ký]

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo thoả thuận khung.

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm

THỎA THUẬN KHUNG

Số: _____

V/v cung cấp thuốc thuộc gói thầu Cung cấp thuốc điều trị lao thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2026-2027 (theo quyết định được phê duyệt)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH13 ngày 23/6/2023 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15);

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế quy định quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày .../.../..... của ...[Đơn vị có thẩm quyền]... về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ...[ghi tên gói thầu].... của[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày/...../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]... về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu ...[ghi tên gói thầu]....;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày .../.../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]... về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu...[ghi tên gói thầu].... ;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]...,

.....[Ghi thêm các căn cứ khác (nếu có)].....

Hôm nay, ngày tháng năm ... , tại ...[ghi tên địa điểm ký thỏa thuận khung]..., Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]:

Địa chỉ:



Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm (trường hợp được ủy quyền).

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là mặt hàng và số lượng thuốc trúng thầu.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Cơ sở y tế sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu theo thỏa thuận khung này: Cơ sở y tế (Bên mua).
- Nhà thầu giao hàng làm một hoặc nhiều đợt trong thời gian kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày theo quy định trong hợp đồng. Bên mua gọi giao hàng, dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với Bên mua được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho nhu cầu sử dụng.
- Địa điểm giao hàng: Giao tại kho của Cơ sở y tế.

3. Giá trị thỏa thuận khung:

- Giá trị thỏa thuận khung: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].
- Đơn giá, giá hàng hóa tương ứng với từng loại hàng hóa tại Điều 1 của thỏa thuận khung: ____

4. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

4.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế.

- Thuốc phải được đóng gói, bảo quản, dán nhãn theo đúng quy định chuyên ngành và tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu, đảm bảo bao bì nguyên vẹn theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và mẫu mã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nguyên đai, kiện, hộp đôi với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng. Nhãn trên bao bì đóng gói thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của nhà nước về nhãn mác.

- Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của Bên mua. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được.

- Thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ yêu cầu.

4.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng theo tiến độ giao hàng của nhà thầu.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

- Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đủ cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định.

4.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bên mua.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu :

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với Bên mua theo mặt hàng và số lượng trúng thầu. Nhà thầu có trách nhiệm gửi bản scan hợp đồng đã ký về Bệnh viện Phổi Trung ương và Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) trong vòng ... ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

- Cung ứng kịp thời, đầy đủ số lượng thuốc, đúng tiến độ theo hợp đồng ký kết và đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng thuốc, đúng chủng loại với đơn giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI, Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu (đính kèm bản cam kết của nhà thầu).

- Thực hiện ký kết hợp đồng/phụ lục hợp đồng và cung ứng thuốc theo văn bản điều tiết của các đơn vị đầu mối quy định tại hướng dẫn của Bệnh viện Phổi trung ương. Các văn bản chấp thuận việc điều tiết là một bộ phận không thể tách rời của Thỏa thuận khung này, các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Bệnh viện Phổi Trung ương về khả năng cung ứng, kế hoạch nhập hàng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo hướng dẫn của Bệnh viện Phổi trung ương và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

7. Trách nhiệm của Bên mua:

- Căn cứ kết quả đàm phán giá và số lượng thuốc đã được phân bổ trong thỏa thuận khung, Bên mua có trách nhiệm ký kết hợp đồng với Nhà thầu theo nguyên tắc giá thuốc trong hợp đồng không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá và Thỏa thuận khung đã được Trung tâm công bố.

Handwritten signature

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.
- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám, chữa bệnh theo quy định.
- Thanh toán kịp thời và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật, quy định tại Thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký kết.
- Báo cáo Trung tâm trong trường hợp nhà thầu đã ký Thỏa thuận khung nhưng không ký hợp đồng.
- Người đứng đầu cơ sở y tế chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng đã ký, phải thực hiện tối thiểu 80% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết. Trường hợp cơ sở y tế không thực hiện tối thiểu 80% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết thì người đứng đầu cơ sở y tế phải báo cáo, giải trình lý do với người có thẩm quyền.
- Cập nhật chi phí khám chữa bệnh, Quyết toán kinh phí thuốc được mua từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.
- Thực hiện điều tiết, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hướng dẫn của Bệnh viện Phổi Trung ương.

8. Trách nhiệm của Bệnh viện Phổi Trung ương:

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bên mua thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng thuốc và giám sát, hướng dẫn việc báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng, điều tiết thuốc trúng thầu theo quy định, theo thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký kết.
- Giám sát, kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho Bên mua để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng theo quy định tại thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký kết và thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của Bên mua.
- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia giám sát tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng thuốc điều trị lao.
- Trường hợp nhà thầu không cung ứng đầy đủ số lượng thuốc và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của Bên mua: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ Bên mua, Bệnh viện Phổi Trung ương thông báo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để Trung tâm phối hợp kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc (trừ trường hợp Bên mua thanh toán chậm theo quy định).
- Hướng dẫn và thực hiện việc điều tiết theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

10. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

Handwritten signature

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế, Trang thông tin điện tử của Trung tâm theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế và gửi đến Bệnh viện Phổi Trung ương, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để Nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng với Bên mua.

- Phối hợp với Bệnh viện Phổi Trung ương giám sát tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng theo quy định tại thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký kết.

- Phối hợp xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho Bệnh viện Phổi Trung ương trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và Bệnh viện Phổi Trung ương để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở y tế (nếu có).

- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

11. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở Bên mua ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu trúng thầu.

- Các bên thống nhất thỏa thuận lại trong trường hợp: (1) Sửa đổi, bổ sung các nội dung phát sinh trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung; (2) Việc thực hiện Thỏa thuận khung ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng và hiệu quả kinh tế của gói thầu. Việc thỏa thuận không thành công thì được hiểu chấm dứt Thỏa thuận khung.

- Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung, trường hợp có phát sinh, vướng mắc thì các bên liên quan có văn bản phản ánh về Trung tâm MSTTTQG để phối hợp giải quyết.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: 25 tháng, có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Thỏa thuận khung tự động chấm dứt kể từ ngày thỏa thuận khung này hết hiệu lực.

12. Xử phạt do vi phạm

Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện như sau:

+ Đối với nhà thầu: Mức khấu trừ: 0,1%/ngày đối với nội dung công việc chậm thực hiện; Tổng mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị hợp đồng. Việc xác định mức độ vi phạm cung ứng do cơ sở y tế và nhà thầu thỏa thuận trong hợp đồng.



+ Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, cung ứng hàng hóa chậm, gián đoạn, không đáp ứng tiêu chí kỹ thuật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì cơ sở y tế xem xét, quyết định chấm dứt Hợp đồng với nhà thầu đó; nhà thầu vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng;

Thời gian giao hàng chậm, gián đoạn của nhà thầu dẫn tới việc xem xét, quyết định chấm dứt Hợp đồng được quy định cụ thể trong Hợp đồng với nhà thầu tùy theo tính chất của từng loại thuốc nhưng tối đa không quá 60 ngày.

+ Trường hợp có hơn 03 Hợp đồng của các cơ sở y tế bị chấm dứt hoặc cung cấp gián đoạn trên 05 đơn vị (theo phản ánh cơ sở y tế bằng văn bản hoặc kết quả giám sát thực hiện thỏa thuận khung) trong thời gian 60 ngày mà không có phương án giải quyết thì Trung tâm xem xét, xử lý theo quy định. Trường hợp ảnh hưởng nghiêm trọng đến gói thầu Trung tâm sẽ xem xét, báo cáo người có thẩm quyền để xem xét chấm dứt Thỏa thuận khung.

+ Đối với cơ sở y tế: thanh toán tiền thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá chậm hơn 90 ngày mà không phải do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu có quyền dừng cung ứng thuốc cho đợt tiếp theo đến cơ sở y tế đó và cơ sở y tế chịu tiền phạt chậm thanh toán tiền với mức lãi suất chậm trả áp dụng dựa theo thời gian chậm trả và số tiền chậm trả. Cơ sở y tế chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp để xảy ra thiếu thuốc cho bệnh nhân vì lý do chậm thanh toán mà không phải do lỗi của nhà thầu.

+ Các hình thức xử phạt khác theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU
(Kèm theo Thỏa thuận khung số/..... ký ngày/...../.....)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu trong HSYC, HSDX và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện thỏa thuận khung, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc, phạm vi cung cấp. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (có VAT, VND)
1														
2														
...														

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(ghi tên, chức danh, kí tên và đóng dấu)



HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾**(Mua bán thuốc giữa các cơ sở y tế và nhà thầu trúng thầu)**

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15);

- Căn cứ (2) (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và thông báo chấp thuận HSDX và trao thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được ____ [ghi tên cơ sở y tế] và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mua (sau đây gọi là Bên A)

Tên Bên mua [ghi tên bên mua]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Thỏa thuận khung, kèm theo các phụ lục;
3. Thư Chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao Thỏa thuận khung;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có);
6. Điều kiện chung của thỏa thuận khung;
7. HSDX và các văn bản làm rõ HSDX (nếu có) của Nhà thầu;
8. HSYC và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSYC (nếu có);
9. Các văn bản thỏa thuận được các bên của hợp đồng thống nhất, ký và đóng dấu (nếu có)
10. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện

Handwritten signature

chung và điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.1 ĐKCT Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung.

Điều 6. Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 CDNT, HSĐX, thỏa thuận khung và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Bên mua giữ ____ bộ, nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA BÊN MUA

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSYC, HSĐX và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách đóng gói, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1											
2											
3											
...											
Tổng cộng giá hợp đồng <i>(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)</i>											

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN MUA

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho Cơ sở y tế bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Cơ sở y tế thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

BẢNG 5: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

[illegible]

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
19		Trung tâm Y tế Châu Thành Kiên Giang	91005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	100.000	-
20		Trung tâm Y tế Giang Thành	91038	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
21		Trung tâm Y tế Giồng Riềng	91006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	182.000	54.600
22		Trung tâm Y tế Gò Quao	91007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.700	8.100	7.200	9.900	8.100	9.900	7.200	6.300	66.400	-
23		Trung tâm Y tế Hòn Đất	91003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.000	18.000	18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	148.000	40.000
24		Trung tâm Y tế Kiên Hải	91012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	1.200
25		Trung tâm Y tế Kiên Lương	91013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	61.200	-
26		Trung tâm Y tế Tân Hiệp	91004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	9.000	9.000	10.000	9.000	10.000	9.000	10.000	76.000	-
27		Trung tâm Y tế U Minh Thượng	91039	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	34.000	3.400
28		Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	91010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	96.000	-
29		Trung tâm Y tế Hà Tiên	91002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	5.000
30		Trung tâm Y tế Phú Quốc	91011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	13.275	13.275	13.275	13.275	63.100	18.930
31		Trung tâm Y tế Rạch Giá	91101	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	240.000	-
	Cộng Kiên Giang cũ							165.904	163.304	162.404	166.104	175.339	178.139	174.439	174.539	1.360.172	143.642
	Cộng An Giang mới							447.362	446.922	447.282	449.362	464.561	466.461	465.461	466.461	3.653.872	556.442
2	Bắc Ninh																
1	(Bắc Ninh cũ)	Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2	27009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	3.000	3.000	3.000	3.500	22.500	6.750
2		Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 2	27023	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000
3		Trung tâm Y tế Gia Bình	27006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	690	690	690	690	800	800	800	800	5.960	1.780
4		Trung tâm Y tế Lương Tài	27003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	12.480	3.700
5		Trung Tâm Y tế Tiên Du	27002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	3.250	3.250	3.250	3.250	23.000	6.900
6		Trung tâm Y tế Yên Phong	27005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.750	3.750	3.750	3.750	27.000	8.100

Handwritten signature/initials

9/20

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
8		Trung tâm Y tế khu vực Phú Tân	96066	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	60.000	-
9		Trung tâm Y tế khu vực Thới Bình	96011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	57.600	-
10		Trung tâm Y tế khu vực U Minh	96030	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	54.000	-
	Cộng Cà Mau cũ							100.211	100.211	100.711	100.711	111.099	111.099	111.099	111.099	846.240	94.854
	Cà Mau																
11		Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu	95002					550	550	550	550	550	550	550	550	4.400	-
12		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bạc Liêu	95093	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	3.500	4.000	4.000	3.500	3.500	4.000	4.000	28.000	8.400
13		Trung tâm y tế khu vực Đông Hải	95007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	11.000	11.000	11.000	11.000	84.000	25.200
14		Trung tâm y tế khu vực Hòa Bình	95003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.500	6.500	6.000	6.000	6.500	6.500	6.000	6.000	50.000	-
15		Trung tâm y tế khu vực Vĩnh Lợi	95035	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	68.000	3.400
16		Trung tâm y tế khu vực Bạc Liêu	95033	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.120	15.120	15.120	15.240	15.120	15.120	15.120	15.240	121.200	36.360
17		Trung tâm y tế khu vực Giá Rai	95004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	75.600	-
	Cộng Bạc Liêu cũ							42.170	54.970	54.970	55.090	55.970	55.970	55.970	56.090	431.200	73.360
	Cộng Cà Mau mới							142.381	155.181	155.681	155.801	167.069	167.069	167.069	167.189	1.277.440	168.214
4	Cần Thơ																
1		Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Thạnh	92011					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	80.000	24.000
2		Trung tâm Y tế khu vực Ô Môn	92007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	125.280	-
3		Trung tâm Y tế khu vực Thốt Nốt	92010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	172.000	50.000
4		Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	0	0	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	118.800	35.640
5		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi thành phố Cần Thơ	92016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	24.300	24.300	24.300	24.300	29.700	29.700	29.700	29.700	216.000	64.800
6		Trung tâm Y tế khu vực Thới Lai	92009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	13.000	13.000	24.930	24.930	24.930	24.930	125.720	37.716
7		Trung tâm Y tế khu vực Bình Thủy	92005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	14.175	14.175	14.175	14.175	14.175	14.175	14.175	14.175	113.400	-
8		Trung tâm Y tế khu vực Cái Răng	92006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.400	21.880	21.880	21.880	21.156	21.156	21.156	21.192	165.700	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
	Cộng Cần Thơ cũ							101.035	107.515	140.315	140.315	156.921	156.921	156.921	156.957	1.116.900	212.156
	Cần Thơ																
9	(Hậu Giang cũ)	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	93100					7.175	7.175	7.175	7.175	7.175	7.175	7.175	7.175	57.400	-
10		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	93005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	72.000	20.000
11		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành A	93006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.951	10.951	10.951	10.951	10.951	10.951	10.951	10.951	87.608	26.282
12		Trung tâm Y tế khu vực Phụng Hiệp	93004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.700	15.700	15.700	15.700	21.940	21.940	21.940	21.940	150.560	-
13		Trung tâm Y tế khu vực Vị Thủy	93002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.750	4.750	4.750	4.750	14.125	14.125	14.125	14.125	75.500	7.200
14		Trung tâm Y tế khu vực Long Mỹ	93003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.079	12.079	12.079	12.079	15.198	15.198	15.198	15.198	109.108	32.700
	Cộng Hậu Giang cũ							59.655	59.655	59.655	59.655	78.389	78.389	78.389	78.389	552.176	86.182
	Cần Thơ																
15	(Sóc Trăng cũ)	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	94058					8.400	8.400	8.400	8.724	9.000	9.000	9.500	9.816	71.240	21.372
16		Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	847	847	847	847	930	930	930	936	7.114	2.134
17		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	94018	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	13.635	13.635	13.635	13.635	14.355	14.355	14.355	14.355	111.960	33.588
18		Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Trị	94006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	11.520	10.800	10.800	13.291	14.400	10.800	14.400	20.734	106.745	32.023
19		Trung tâm Y tế khu vực Sóc Trăng	94030	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	14.868	14.868	14.868	14.796	15.084	15.084	15.084	15.048	119.700	35.910
20		Trung tâm Y tế khu vực Ngã Năm	94010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	5.400	5.400	5.400	5.850	5.850	5.850	5.850	45.000	13.500
21		Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Châu	94007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.156	15.156	15.156	15.192	15.912	15.912	15.948	15.948	124.380	37.314
22		Trung tâm Y tế khu vực Cù Lao Dung	94008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.909	4.909	4.909	4.909	5.644	5.646	5.646	5.646	42.218	12.665
23		Trung tâm Y tế khu vực Kế Sách	94005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.450	18.450	18.450	18.450	20.295	20.295	20.295	20.295	154.980	46.494
24		Trung tâm Y tế khu vực Long Phú	94004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	75.600	-
25		Trung tâm Y tế khu vực Mỹ Tú	94003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.235	8.235	8.235	8.235	9.045	9.045	9.045	9.045	69.120	20.736
26		Trung tâm Y tế khu vực Mỹ Xuyên	94002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	14.355	16.335	16.335	16.335	17.955	17.955	17.955	19.035	136.260	40.878

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
27		Trung tâm Y tế khu vực Trần Đề	94020	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.641	15.641	15.641	15.642	17.205	17.205	17.206	17.206	131.387	39.416
	Cộng Sóc Trăng cũ							140.866	142.126	142.126	144.906	155.125	151.527	155.664	163.364	1.195.704	336.030
	Cộng Cần Thơ mới							301.556	309.296	342.096	344.876	390.435	386.837	390.974	398.710	2.864.780	634.368
5	Cao Bằng																
1		Bệnh viện Hà Quảng	04004	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	675	675	675	675	675	675	675	675	5.400	-
2		Bệnh viện Quảng Uyên	04009	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	720	720	720	540	720	720	720	540	5.400	-
3		Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng	04014	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	-
4		Bệnh viện Tĩnh Túc	04016	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	525	525	525	525	525	525	525	525	4.200	840
5		Trung tâm y tế Bảo Lạc	04002	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.170	1.170	1.170	1.170	1.215	1.215	1.215	1.215	9.540	2.862
6		Trung tâm y tế Bảo Lâm	04012	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	2.160
7		Trung tâm y tế Hạ Lang	04011	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	702	702	702	702	702	702	702	702	5.616	-
8		Trung tâm y tế Thông Nông	04003	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
9		Trung tâm y tế Hòa An	04008	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	1.560	12.480	3.500
10		Trung tâm y tế Nguyên Bình	04007	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.080	1.260	1.260	900	1.080	1.260	1.260	900	9.000	-
11		Trung tâm y tế Thạch An	04010	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	375	375	375	375	1.500	450
12		Trung tâm y tế Trùng Khánh	04005	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	-
13		Trung tâm y tế Cao Bằng	04001	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.575	1.575	1.575	1.575	1.800	1.800	1.800	1.800	13.500	3.500
	Cộng Cao Bằng							12.307	12.487	12.487	11.947	13.952	14.132	14.132	13.592	105.036	13.312
6	Đà Nẵng																
1	(Đà Nẵng cũ)	Bệnh viện 199 - Bộ Công an	48065					3.875	3.875	3.875	3.875	3.875	3.875	3.875	3.875	31.000	-
2		Bệnh viện Đà Nẵng	48001	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.056	1.056	1.056	1.056	1.248	1.248	1.248	1.248	9.216	2.765
3		Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	48014	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	28.379	28.379	28.379	28.379	36.892	36.892	36.892	36.892	261.084	78.325
4		Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng	48124	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	504	504	504	518	648	648	648	696	4.670	1.401

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
5		Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang	48128	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.727	8.727	8.727	8.728	11.345	11.345	11.345	11.346	80.290	24.087
6		Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Lệ	48075	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.265	16.695	16.695	16.695	16.695	16.695	16.695	16.695	120.130	-
7		Trung tâm Y tế khu vực Hải Châu	48003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.000	14.000	14.600	9.000	9.000	15.000	16.000	10.000	95.600	-
8		Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu	48008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.000	15.000	15.000	15.000	18.700	18.700	18.700	18.700	134.800	14.400
9		trung tâm Y tế khu vực Ngũ Hành Sơn	48010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	42.000	12.600
10		Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà	48005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	51.840	-
11		Trung tâm Y tế khu vực Thanh Khê	48004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.600	14.400	14.400	12.600	12.600	16.200	16.200	12.600	111.600	-
	Cộng Đà Nẵng cũ							93.136	114.366	114.966	107.581	122.733	132.333	133.333	123.782	942.230	133.578
	Đà Nẵng																
12	(Quảng Nam cũ)	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	49016					47.927	47.927	47.927	47.929	52.495	52.495	52.495	52.495	401.690	-
13		Trung tâm Y tế khu vực Bắc Trà My	49014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.448	2.448	2.448	2.448	2.448	2.448	2.448	2.448	19.584	5.868
14		Trung tâm Y tế khu vực Đại Lộc	49044	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.128	7.128	7.128	7.128	7.128	7.128	7.128	7.128	57.024	17.107
15		Trung tâm Y tế khu vực Đông Giang	49003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	9.000	-
16		Trung tâm Y tế khu vực Hiệp Đức	49011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	1.980	15.840	-
17		Trung tâm Y tế khu vực Nam Giang	49007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	400	400	400	400	400	400	400	400	3.200	960
18		Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My	49018	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.625	3.625	3.625	3.625	3.875	3.875	3.875	3.875	30.000	9.000
19		Trung tâm Y tế khu vực Nông Sơn	49088	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1.200	1.300	1.300	1.300	1.300	10.000	3.000
20		Trung tâm Y tế khu vực Núi Thành	49170	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	25.440	7.632
21		Trung tâm Y tế khu vực Phú Ninh	47017	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	44.000	10.000
22		Trung tâm Y tế khu vực Phước Sơn	49010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	14.800	-
23		Trung tâm Y tế khu vực Tây Giang	49019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	540	540	540	540	630	630	630	630	4.680	1.404

Đạt yêu cầu

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu									Số lượng tùy chọn mua thêm
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8	Tổng nhu cầu 2 năm	
24		Trung tâm Y tế khu vực Thăng Bình	49009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	80.000	24.000
25		Trung tâm Y tế khu vực Tiên Phước	49012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
26		Trung tâm Y tế khu vực Hội An	49002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	5.400	3.600	3.600	5.400	5.400	3.600	3.600	36.000	-
27		Trung tâm Y tế khu vực Tam Kỳ	49111	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	36.000	10.800
28		Trung tâm Y tế khu vực Điện Bàn	49169	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.920	7.920	7.920	7.920	7.956	7.956	7.956	7.956	63.504	19.000
	Cộng Quảng Nam cũ							107.723	107.723	105.923	105.925	112.767	112.767	110.967	110.967	874.762	115.971
	Cộng Đà Nẵng mới							200.859	222.089	220.889	213.506	235.500	245.100	244.300	234.749	1.816.992	249.549
7	Đắk Lắk																
1	(Đắk Lắk cũ)	Bệnh viện Đa khoa Buôn Hồ	66220					1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	14.400	4.320
2		Trung tâm Y tế Buôn Đôn	66020	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	-
3		Trung tâm Y tế Cư Kuin	66021	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	18.000	-
4		Trung tâm Y tế Cư M'gar	66015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	10.000	3.000
5		Trung tâm Y tế Ea Kar	66005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	35.712	-
6		Trung tâm Y tế Ea Súp	66016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.620	2.700	1.980	1.980	1.800	1.800	1.800	1.800	15.480	-
7		Trung tâm Y tế Ea H'leo	66019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	4.000	4.000	3.800	3.800	3.800	3.800	23.200	6.960
8		Trung tâm Y tế Krông Ana	66010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	12.500	3.750
9		Trung tâm Y tế Krông Bông	66007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
10		Trung tâm Y tế Krông Búk	66018	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	610	610	610	610	610	610	610	610	4.880	1.464
11		Trung tâm Y tế Krông Năng	66017	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	20.800	-
12		Trung tâm Y tế Krông Pắc	66004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	43.200	12.960
13		Trung tâm Y tế M'Drắk	66006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	10.800	-

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
14		Trung tâm Y tế Buôn Ma Thuột		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	79.200	-
	Cộng Đăk Lăk cũ							34.244	35.324	38.604	41.104	43.224	43.224	43.224	43.224	322.172	39.654
	Đăk Lăk																
15	(Phủ Yên cũ)	Bệnh viện Đa khoa Phú Yên	54001					6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	50.400	12.600
16		Trung tâm Y tế Đồng Xuân	54007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.016	2.016	2.232	2.736	9.000	2.700
17		Trung tâm Y tế Phú Hòa	54028	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.610	2.610	2.610	2.610	10.440	-
18		Trung tâm Y tế Sơn Hòa	54006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.836	1.836	1.836	1.836	7.344	2.196
19		Trung tâm Y tế Sông Hinh	54004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	12.600	1.800
20		Trung tâm Y tế Tây Hòa	54012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	2.700	2.880	3.420	2.880	3.060	14.940	4.482
21		Trung tâm Y tế Tuy An	54003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.512	1.512	1.512	1.512	6.048	-
22		Trung tâm Y tế Tuy Hòa	54016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	63.360	-
23		Trung tâm Y tế Sông Cầu	54005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	2.500	2.500	2.700	2.500	2.500	2.500	15.200	-
	Cộng Phú Yên cũ							14.220	16.020	18.520	21.220	29.574	29.914	29.590	30.274	189.332	23.778
	Cộng Đăk Lăk mới							48.464	51.344	57.124	62.324	72.798	73.138	72.814	73.498	511.504	63.432
8	Điện Biên																
1		Bệnh viện Phổi tỉnh Điện Biên	11135	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	6.588	6.588	6.588	4.995	4.995	4.995	4.995	39.744	5.400
2		Trung tâm Y tế Thanh An	11011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	315	315	315	315	315	315	315	315	2.520	756
3		Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	11032	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	360	120	120	120	360	120	120	120	1.440	-
4		Trung tâm Y tế Mường Ảng	11082	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	180	360	540	540	360	540	540	360	3.420	-
5		Trung tâm Y tế Na Sang	11048	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	72	72	72	72	90	81	78	75	612	-
6		Trung tâm Y tế Mường Nhé	11073	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	308	308	308	308	232	232	232	232	2.160	648
7		Trung tâm Y tế Nậm Pồ	11061	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	90	180	90	90	90	90	180	90	900	270
8		Trung tâm Y tế Tủa Chùa	11060	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	324	288	288	288	252	252	252	252	2.196	658

20/12

Phoebe W

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
13		Trung tâm y tế khu vựcThanh Bình	87010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	128.000	38.400
14		Trung tâm y tế khu vực Tháp Mười	87183	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	28.512	8.532
15		Trung tâm y tế khu vực Cao Lãnh 1	87178	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.600	11.500	12.300	11.000	19.000	15.300	17.100	14.600	116.400	34.000
16		Trung tâm y tế khu vực Hồng Ngự 1	87180	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	11.043	11.043	11.044	11.045	11.043	11.043	11.044	11.045	88.350	26.505
17		Trung tâm y tế khu vực Sa Đéc 1	87179	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	4.000	4.000	4.000	4.000	30.000	-
	Cộng Đồng Tháp cũ							222.760	218.660	224.461	223.162	238.088	234.388	241.189	238.690	1.841.398	461.755
	Đồng Tháp																
18	(Tiền Giang cũ)	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tiền Giang	82026					16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	130.000	39.000
19		Trung tâm Y tế khu vực Cái Bè	82011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	19.000	19.000	20.000	20.300	20.000	20.000	20.000	20.300	158.600	-
20		Trung tâm Y tế khu vực Bình Phú	82238	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000
21		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	82009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000
22		Trung tâm Y tế khu vực Chợ Gạo	82007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	8.964	8.964	8.964	8.964	35.856	-
23		Trung tâm Y tế khu vực Gò Công Đông	82208	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	60.000	-
24		Trung tâm Y tế khu vực Gò Công Tây	82006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	6.012	11.808	11.808	11.808	41.436	12.431
25		Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông	82013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	14.400	4.320
26		Trung tâm Y tế khu vực Tân Phước	82010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	28.800	8.640
27		Trung tâm Y tế khu vực Gò Công	82206	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	5.100
28		Trung tâm Y tế khu vực Mỹ Tho	82008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	100.000	30.000
29		Trung tâm Y tế khu vực Cai Lậy	82196	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	-	-	17.550	17.550	35.100	10.530
	Cộng Tiền Giang cũ							60.650	60.650	61.650	61.950	95.876	101.672	119.222	119.522	681.192	128.021
	Cộng Đồng Tháp mới							283.410	279.310	286.111	285.112	333.964	336.060	360.411	358.212	2.522.590	589.776
11	Gia Lai																
1	(Gia Lai cũ)	Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	64001					-	180	180	180	180	180	180	144	1.224	360

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
2		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku	64274	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.738	18.738	18.738	18.738	18.738	18.738	18.738	18.738	149.904	44.964
3		Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	64278	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	100	100	100	100	100	100	100	100	800	240
4		Bệnh viện Quân Y 211	64020	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	200	200	200	200	800	240
5		Trung tâm Y tế Chư Păh	64002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.052	2.052	2.052	2.052	2.052	2.052	2.052	2.052	16.416	4.896
6		Trung tâm Y tế Chư Sê	64007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	2.000	1.000	1.500	1.500	1.990	10.990	3.276
7		Trung tâm Y tế Chư Prông	64006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	18.400	-
8		Trung tâm Y tế Đak Đoa	64029	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	450	450	400	400	1.700	-
9		Trung Tâm Y tế Đak Pơ	64034	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	580	580	580	580	580	580	580	580	4.640	1.392
10		Trung tâm Y tế Đức Cơ	64008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	600	500	500	500	600	4.200	1.260
11		Trung tâm Y tế Ia Grai	64005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.525	2.525	2.525	2.525	2.525	2.525	2.525	2.525	20.200	6.060
12		Trung tâm Y tế Ia Pa	64033	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	2.000	2.470	2.470	2.470	2.470	17.880	5.364
13		Trung tâm Y tế Kbang	64010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	13.000	3.900
14		Trung tâm Y tế Mang Yang	64012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.900	3.900	3.900	3.900	27.600	8.280
15		Trung tâm Y tế Phú Thiện	64041	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.000	2.000	2.000	2.022	8.022	-
16		Trung tâm Y tế An Khê	64250	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	300	300	300	300	1.200	-
17		Trung Tâm Y tế Ayun Pa	64249	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	18.000	5.400
18		Trung tâm Y tế Pleiku	64013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000
	Cộng Gia Lai cũ							36.545	37.225	36.725	37.825	44.045	45.045	44.495	45.071	326.976	88.632
	Gia Lai																
19	(Bình Định cũ)	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn	52016					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	28.000	8.400
20		Trung tâm Y tế An Lão	52012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	945	945	945	945	945	945	945	945	7.560	2.268

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu									Số lượng tùy chọn mua thêm
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8	Tổng nhu cầu 2 năm	
21		Trung tâm Y tế Hoài Ân	52013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
22		Trung tâm Y tế Phù Cát	52009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	52.000	15.600
23		Trung tâm Y tế Phù Mỹ	52015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	8.000
24		Trung tâm Y tế Tây Sơn	52185	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	10.000
25		Trung tâm Y tế Tuy Phước	52006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	64.000	19.000
26		Trung tâm Y tế Văn Canh	52008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	1.080	1.080	1.080	900	1.080	1.080	1.080	8.280	2.484
27		Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	52011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	540	540	540	540	540	540	540	540	4.320	-
28		Trung tâm Y tế Quy Nhơn	52002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	122.400	36.000
29		Trung tâm Y tế An Nhơn	52007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	9.600
30		Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	52014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.575	6.575	6.575	6.575	6.575	6.575	6.575	6.575	52.600	15.780
	Cộng Bình Định cũ							60.760	60.940	60.940	60.940	60.760	60.940	60.940	60.940	487.160	133.132
	Cộng Gia Lai mới							97.305	98.165	97.665	98.765	104.805	105.985	105.435	106.011	814.136	221.764
12	Hà Nội																
1		Bệnh viện 19-8	01043	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.500	7.500	7.500	7.500	9.750	9.750	9.750	9.750	69.000	20.000
2		Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	-
3		Bệnh viện đa khoa Ba Vì	01822	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.700	2.700	1.800	1.800	2.700	2.700	1.800	1.800	18.000	5.400
4		Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	01825	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	14.000	-
5		Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City	01161	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.510	3.510	3.510	3.510	4.563	4.563	4.563	4.563	32.292	-
6		Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	01831	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	9.600	-
7		Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	54.500	54.500	54.500	54.500	70.000	70.000	70.000	70.000	498.000	149.400
8		Bệnh viện Quân y 103	01016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.000	11.000	9.000	11.000	10.000	12.000	10.000	12.000	84.000	25.000

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
9		Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Tâm Anh	01250	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	22.000	6.000	
10		Trạm y tế xã Suối Hai		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000
11		Trạm y tế xã Xuân Mai	01L02	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	9.600
12		Trạm y tế xã Ô Diên	01J12	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.925	2.925	2.925	2.925	3.725	3.725	3.725	3.725	26.600	6.650
13		Trạm y tế xã Đông Anh		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000	44.000	13.200
14		Trạm y tế xã Gia Lâm		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	5.868	6.552	6.552	6.552	6.552	32.076	-
15		Trạm y tế xã An Khánh	01J66	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.140	4.140	4.140	4.140	4.140	4.140	4.140	4.140	33.120	9.936
16		Trạm y tế xã Quang Minh		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	-
17		Trạm y tế xã Hồng Sơn	01N59	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	36.000	10.800
18		Trạm y tế xã Đại Xuyên		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	30.000	9.000
19		Trạm y tế xã Phú Cát	01K19	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	25.200	-
20		Trạm y tế xã Sóc Sơn		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	3.000	3.000	2.900	2.900	2.900	2.900	21.600	6.480
21		Trạm y tế xã Tây Phương		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	28.800	8.640
22		Trạm y tế xã Thanh Oai		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800
23		Trạm y tế phường Thanh Liệt	01G53	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.600	3.600	3.600	3.700	3.600	3.700	3.600	3.600	29.000	-
24		Trạm y tế xã Chương Dương		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	26.000	-
25		Trạm y tế xã Vân Đình		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.900	4.900	5.000	5.000	4.900	4.900	5.000	5.000	39.600	11.880
26		Trạm y tế phường Ngọc Hà		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.770	1.770	1.770	1.770	4.500	4.500	4.500	4.500	25.080	-
27		Trạm y tế phường Đông Ngạc	01G04	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000	900
28		Trạm y tế phường Cầu Giấy		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	3.450

2

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
10		Trung tâm Y tế Kỳ Anh	42339	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg, 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	990	990	990	990	990	990	990	990	7.920	2.376
11		Trung tâm Y tế Tiên Điền	42005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	875	875	875	875	875	875	875	875	7.000	2.100
12		Trung tâm Y tế Thạch Hà	42008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.600
13		Trung tâm Y tế Vũ Quang	42011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	600	600	600	600	4.400	1.320
14		Trung tâm Y tế Thánh Sen	42001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	500	500	500	500	4.000	1.200
15		Trung tâm Y tế Hồng Lĩnh	42002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	650	650	650	650	850	850	850	850	6.000	1.800
	Cộng Hà Tĩnh							37.100	37.100	38.100	38.100	40.425	40.425	40.425	40.425	312.100	93.630
14	Hải Phòng																
1	(Hải Phòng cũ)	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	31014					725	725	725	725	725	725	725	725	5.800	1.740
2		Bệnh viện đa khoa An Lão	31008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000	4.800
3		Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	31009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	9.600
4		Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	14.400
5		Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên	31006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	12.000
6		Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp	31153	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	19.200	5.760
7		Bệnh viện Phổi Hải Phòng	31033	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000
8		Trung tâm y tế Cát Hải	31013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	550	550	550	550	550	550	550	1.000	4.850	1.455
9		Trung tâm y tế Kiến Thụy	31011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
10		Trung tâm y tế Tiên Lãng	31010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
11		Trung tâm y tế An Dương	31007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	5.364	5.364	5.364	5.364	21.456	6.408
12		Trung tâm y tế Đồ Sơn	31012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.550	1.550	1.550	1.550	6.200	1.860
13		Trung tâm y tế Dương Kinh	31305	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.400

Handwritten signature

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
14		Trung tâm y tế Hải An	31020	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000	4.800	
15		Trung tâm y tế Hồng Bàng	31002	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	28.000	8.400	
16		Trung tâm y tế Kiến An	31005	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200	
17		Trung tâm y tế Lê Chân	31004	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	6.165	6.165	6.165	24.660	7.398	
Cộng Hải Phòng cũ								35.675	35.675	35.675	35.675	58.754	58.754	58.754	59.204	378.166	113.421
Hải Phòng																	
18	(Hải Dương cũ)	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hải Dương	30341					396	396	396	432	432	432	432	3.348	-	
19		Bệnh viện Phổi Hải Dương	30299	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	28.620	28.620	28.620	28.620	28.620	28.620	28.620	228.960	68.000	
20		Trung tâm y tế Bình Giang	30002	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	-	
21		Trung tâm y tế Cẩm Giàng	30012	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	-	
22		Trung tâm y tế Gia Lộc	30008	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	-	
23		Trung tâm y tế Kim Thành	30010	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	16.800	-	
24		Trung tâm y tế Nam Sách	30004	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	-	
25		Trung tâm y tế Thanh Hà	30009	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.800	2.400	2.400	2.400	1.800	2.400	2.400	18.000	-	
26		Trung tâm y tế Thanh Miện	30011	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	
27		Trung tâm y tế Tứ Kỳ	30007	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	10.000	3.000	
28		Trung tâm y tế Chí Linh	30003	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	4.500	4.300	3.000	3.000	4.500	4.300	29.600	-
29		Trung tâm y tế Hải Dương	30001	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	22.000	-	
30		Trung tâm y tế Kinh Môn	30005	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.900	3.500	3.900	3.500	3.900	3.500	3.900	3.500	29.600	8.880
Cộng Hải Dương cũ								49.816	50.016	51.916	51.352	50.852	51.052	52.952	52.352	410.308	81.080
Cộng Hải Phòng mới								85.491	85.691	87.591	87.027	109.606	109.806	111.706	111.556	788.474	194.501
15	Huế																
1		Bệnh viện Đa khoa Bình Điền	46074	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	450	450	450	450	450	450	450	3.600	1.080	

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
2		Bệnh viện Phổi thành phố Huế	46205	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	13.500	13.500	13.500	13.500	16.200	16.200	16.200	16.200	118.800	35.640
3		Trung tâm Y tế A Lưới	46162	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	10.000	3.000
4		Trung tâm Y tế Phú Lộc	46127	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
5		Trung tâm Y tế Phú Vang	46091	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
6		Trung tâm Y tế Quảng Điền	46060	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	5.000	5.000	4.000	4.000	5.000	5.000	4.000	36.000	10.800
7		Trung tâm Y tế Phú Xuân	46011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	57.600	17.280
8		Trung tâm Y tế Thuận Hóa	46003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	30.000	30.000	30.000	205.000	61.500
9		Trung tâm Y tế Hương Thủy	46114	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
10		Trung tâm Y tế Hương Trà	46072	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
11		Trung tâm Y tế Phong Điền	46041	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.000	2.500	2.500	2.500	2.500	3.000	3.000	20.000	6.000
	Cộng Huế							59.150	60.150	66.150	65.150	67.350	73.350	74.350	73.350	539.000	161.700
16	Hưng Yên																
1	(Hưng Yên cũ)	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	33017					11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	88.000	26.000
2		Trung tâm Y tế Ân Thi	33050	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	11.200	-
3		Trung tâm Y tế Khoái Châu	33060	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.400	2.000	2.450	1.750	2.300	2.500	2.350	1.850	17.600	-
4		Trung tâm Y tế Phù Cù	33030	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	1.670	13.360	4.000
5		Trung tâm Y tế Tiên Lữ	33020	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.500	1.500	1.500	1.000	1.500	1.500	1.500	11.000	3.300
6		Trung tâm Y tế Văn Giang	33070	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.300	1.300	1.400	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	11.500	-
7		Trung tâm Y tế Văn Lâm	33101	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	15.120	-
8		Trung tâm Y tế Yên Mỹ	33080	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	14.000	-
9		Trung tâm Y tế Kim Động	33040	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.100	1.900	2.000	2.000	1.800	1.900	2.300	16.000	3.200

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
6		Trung tâm Y tế khu vực Khánh Vĩnh	56006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	9.600
7		Trung tâm Y tế khu vực Vạn Ninh	56002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	5.400	6.300	6.300	5.400	5.400	6.300	6.300	46.800	10.000
8		Trung tâm Y tế khu vực Cam Ranh	56005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	10.000
9		Trung tâm Y tế khu vực Nha Trang	56008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	140.000	42.000
10		Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Hoà	56003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	120.000	24.000
Cộng Khánh Hòa cũ								73.300	73.300	74.200	75.200	73.300	73.300	74.200	75.200	592.000	112.160
Khánh Hòa																	
11	(Ninh Thuận cũ)	Bệnh viện Phổi Ninh Thuận	58074					7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	60.000	5.000
12		Trung tâm Y tế Khu vực Bắc Ái	58005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	3.750	3.750	3.750	3.750	29.000	-
13		Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Hải	58004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	52.000	-
14		Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Phước	58002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	57.600	-
15		Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Sơn	58082	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	4.500	3.600	2.700	4.500	3.600	3.600	3.600	31.500	-
16		Trung tâm Y tế Khu vực Thuận Bắc	58012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.500	2.500	2.500	2.500	19.600	3.000
17		Trung tâm Y tế Khu vực Thuận Nam	58108	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	-
18		Trung tâm Y tế Khu vực Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	79.200	23.760
Cộng Ninh Thuận cũ								45.400	44.500	43.600	42.700	44.850	43.950	43.950	43.950	352.900	31.760
Cộng Khánh Hòa mới								118.700	117.800	117.800	117.900	118.150	117.250	118.150	119.150	944.900	143.920
18 Lai Châu																	
1		Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu	12122	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	4.250	4.250	4.250	4.250	31.000	5.000
2		Trung tâm Y tế Mường Tè	12015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.750	2.950	2.950	2.950	21.600	6.000
3		Trung tâm Y tế Nậm Nhùn	12135	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	240	240	240	240	210	210	210	210	1.800	-
4		Trung tâm Y tế Phong Thổ	12013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	9.000	1.800
5		Trung tâm Y tế Sin Hồ	12014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	850	1.200	1.250	950	900	1.200	1.250	950	8.550	-

25 Mar

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
17		Trung tâm Y tế khu vực Hàm Tân	60019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	28.800	-	
18		Trung tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Bắc	60005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	86.400	25.920	
19		Trung tâm Y tế khu vực Hàm Thuận Nam	60012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	52.000	-	
20		Trung tâm Y tế khu vực Tân Linh	60013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	12.000	
21		Trung tâm Y tế khu vực Tuy Phong	60004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	60.000	-	
22		Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Phú Quý	60016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	600	600	500	600	600	4.400	-	
23		Trung tâm Y tế khu vực La Gi	60170	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	7.560	7.560	8.280	7.650	7.650	7.650	59.400	-	
	Cộng Bình Thuận cũ							74.500	76.660	76.760	79.480	76.750	76.750	76.850	78.850	616.600	85.800
	Lâm Đồng																
24	(Đắk Nông cũ)	Bệnh viện đa khoa Đắk Nông	67072					126	126	126	126	126	126	126	126	1.008	-
25		Phòng khám Đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đắk Nông	67093	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	234	234	234	234	234	234	234	234	1.872	-
26		Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút	67011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	10.800	2.160
27		Trung tâm Y tế khu vực Đắk Glong	67001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	575	575	575	575	625	625	625	625	4.800	-
28		Trung tâm Y tế khu vực Đắk Mil	67012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.000
29		Trung tâm Y tế khu vực Đắk R'lấp	67014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	625	625	625	625	625	625	625	625	5.000	1.000
30		Trung tâm Y tế khu vực Đắk Song	67050	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	807	804	804	804	3.219	-
31		Trung tâm Y tế khu vực Krông Nô	67009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.575	1.575	1.575	1.575	1.665	1.665	1.665	1.665	12.960	2.592
32		Trung tâm Y tế khu vực Tuy Đức	67074	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.152	1.116	1.116	1.116	1.224	1.224	1.224	1.188	9.360	1.872
33		Trung tâm Y tế khu vực Gia Nghĩa		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.800	1.800	1.200	1.200	1.800	1.800	1.200	12.000	2.400
	Cộng Đắk Nông cũ							8.337	8.901	8.901	8.301	9.356	9.953	9.953	9.317	73.019	13.024
	Cộng Lâm Đồng mới							104.790	107.514	111.764	112.634	115.969	116.566	117.666	118.680	905.583	108.312
20	Lạng Sơn																
1		Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	20019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	42.000	12.600

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
2		Trung tâm Y tế khu vực Hữu Lũng	20016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	3.600	-	1.400	-	3.600	-	1.400	10.000	3.000
3		Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	20012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	6.000	-
4		Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định	20006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	720	360	210	210	1.500	-
5		Trung tâm Y tế khu vực Văn Lãng	20008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	300	300	300	300	625	625	625	625	3.700	1.110
6		Trung tâm Y tế khu vực Cao Lộc	20011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3					480	480	480	480	1.920	-
	Cộng Lạng Sơn							5.550	10.650	5.550	8.450	7.075	11.815	6.565	9.465	65.120	16.710
21	Lào Cai																
1	(Lào Cai cũ)	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Hà	10005					900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	2.160
2		Bệnh viện đa khoa khu vực Bảo Thắng	10003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.600
3		Bệnh viện đa khoa khu vực Bảo Yên	10004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.400
4		Bệnh viện đa khoa khu vực Bát Xát	10007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	12.096	3.600
5		Bệnh viện đa khoa khu vực Mường Khương	10006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.050	1.050	1.050	8.200	2.460
6		Bệnh viện đa khoa số 4 tỉnh Lào Cai	10009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.600
7		Bệnh viện đa khoa khu vực Si Ma Cai	10021	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	500	500	500	500	4.000	1.200
8		Bệnh viện đa khoa khu vực Lào Cai - Cam Đường	10068	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	12.000
9		Bệnh viện đa khoa số 2 tỉnh Lào Cai	10061	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	2.000	1.500	2.000	2.000	2.000	14.000	-
	Cộng Lào Cai cũ							14.412	14.412	14.412	14.912	14.462	14.962	14.962	14.962	117.496	31.020
	Lào Cai																
10	(Yên Bái cũ)	Bệnh viện đa khoa số 3 tỉnh Lào Cai	15901					1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	11.232	2.246
11		Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	15101-15102	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.705	5.705	5.705	5.705	7.131	7.131	7.131	7.131	51.344	12.836
12		Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên	15201	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.350	1.400	1.600	1.300	1.400	1.600	1.700	11.550	-
13		Trung tâm Y tế khu vực Mù Cang Chải	15501	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	450	430	430	420	500	500	450	450	3.630	-

Handwritten signature/initials

2/20/20

2 Apr

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
10		Trung tâm Y tế Lý Nhân	35064	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	8.500	-
11		Trung tâm Y tế Thanh Liêm	35022	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.400
12		Trung tâm Y tế Duy Tiên	35036	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	-
13		Trung tâm Y tế Kim Bảng	35004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	-
	Cộng Hà Nam cũ							17.575	17.575	18.575	19.075	25.075	25.075	26.575	26.575	176.100	42.900
	Ninh Bình							35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	280.000	-
14	(Nam Định cũ)	Bệnh viện Phổi Nam Định	36046					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	280.000	16.686
	Cộng Nam Định cũ							35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	280.000	16.686
	Cộng Ninh Bình mới							58.008	60.366	61.366	61.866	94.209	94.209	95.709	95.709	621.442	101.376
24	Phú Thọ																
1	(Phú Thọ cũ)	Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ	25006					10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	150.000	45.000
2		Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê	25011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	300	300	300	300	300	300	300	300	2.400	300
3		Trung tâm Y tế khu vực Hạ Hòa	25014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	350	350	350	350	350	350	350	350	2.800	840
4		Trung tâm Y tế khu vực Phú Ninh	25008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	450	450	450	450	450	450	450	450	3.600	450
5		Trung Tâm Y tế khu vực Tam Nông	25009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	300	500	500	500	300	500	500	500	3.600	1.080
6		Trung tâm Y tế khu vực Tân Sơn	25045	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	450	450	450	450	450	450	450	450	3.600	-
7		Trung tâm Y tế khu vực Thanh Ba	25013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	500	-	1.000	-	500	-	500	2.500	750
8		Trung tâm Y tế khu vực Thanh Sơn	25010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	1.000	500	1.000	1.000	500	1.000	5.000	-
9		Trung tâm Y tế khu vực Thanh Thủy	25005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	650	650	650	650	2.600	780
10		Trung tâm Y tế khu vực Đoan Hùng	25015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	350	350	350	350	350	350	350	350	2.800	-
	Cộng Phú Thọ cũ							12.200	22.900	23.400	23.900	23.850	24.550	23.550	24.550	178.900	49.200
	Phú Thọ																
11	(Hòa Bình cũ)	Bệnh Viện Đa khoa Hòa Bình	17001					1.500	1.500	1.000	2.000	1.500	1.500	1.000	2.000	12.000	-
12		Trung tâm y tế khu vực Cao Phong	17007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
13		Trung tâm y tế khu vực Đà Bắc	17006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	967	965	965	965	967	965	965	965	7.724	2.317

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
14		Trung tâm y tế khu vực Kim Bôi	17012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	24.480	-	
15		Trung tâm y tế khu vực Lạc Sơn	17010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.700	2.800	2.800	2.800	2.700	2.700	2.700	21.900	-	
16		Trung tâm y tế khu vực Lạc Thủy	17013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.828	2.648	2.108	1.868	2.828	2.648	1.928	1.508	18.364	-
17		Trung tâm y tế khu vực Lương Sơn	17005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	21.600	6.480
18		Trung tâm y tế khu vực Mai Châu	17008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	13.600	-
19		Trung tâm y tế khu vực Tân Lạc	17009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	14.000	4.200
20		Trung tâm y tế khu vực Yên Thủy	17011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	10.000	-
21		Trung tâm y tế khu vực Hòa Bình	17003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	-
Cộng Hòa Bình cũ								19.355	19.273	18.233	18.993	21.605	21.423	20.203	20.783	159.868	12.997
Phủ Thọ																	
22	(Vĩnh Phúc cũ)	Cơ sở Giáo dục bắt buộc Thanh Hà – Cục C10 – Bộ Công an						240	240	-	240	240	240	-	240	1.440	-
23		Trại giam Vĩnh Quang		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.000	2.500	3.000	2.500	1.500	3.500	3.000	3.000	21.000	-
24		Trung tâm Y tế khu vực Bình Xuyên	26007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	250	250	300	300	250	250	300	300	2.200	-
25		Trung tâm Y tế khu vực Lập Thạch	26002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	700	700	800	900	800	800	600	6.200	-
26		Trung tâm Y tế khu vực Sông Lô	26003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	450	450	450	450	560	560	560	560	4.040	1.100
27		Trung tâm Y tế khu vực Tam Đảo	26026	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	684	684	684	684	936	864	864	864	6.264	1.800
28		Trung tâm Y tế khu vực Tam Dương	26004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	600	600	600	600	4.400	-
29		Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Tường	26005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.700	1.700	1.800	1.800	2.200	2.200	2.300	2.300	16.000	4.800
30		Trung tâm Y tế khu vực Phúc Yên	26025	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	200	200	200	200	200	200	300	300	1.800	-
31		Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Yên	26008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	340	400	400	400	500	500	500	500	3.540	-
Cộng Vĩnh Phúc cũ								7.264	7.624	8.034	7.874	7.886	9.714	9.224	9.264	66.884	7.700
Cộng Phú Thọ mới								38.819	49.797	49.667	50.767	53.341	55.687	52.977	54.597	405.652	69.897

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
25	Quảng Ngãi																
1	(Quảng Ngãi cũ)	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuý Trâm	51010					2.956	2.956	2.956	2.956	2.956	2.956	2.956	2.956	23.648	-
2		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	51021	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.225	8.225	8.225	8.225	8.225	8.225	8.225	8.225	65.800	19.700
3		Trung tâm y tế Ba Tư	51011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.002	2.002	2.003	2.003	2.002	2.002	2.003	2.003	16.020	3.204
4		Trung tâm Y tế Bình Sơn	51002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	69.120	20.736
5		Trung tâm Y tế Minh Long	51007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	10.000	3.000
6		Trung tâm Y tế Mộ Đức	51009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	34.000	-
7		Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	51008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
8		Trung tâm Y tế Sơn Hà	51005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.025	3.025	3.025	3.025	3.025	3.025	3.025	3.025	24.200	-
9		Trung tâm Y tế Sơn Tây	51013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	405	405	405	405	405	405	405	405	3.240	720
10		Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	51004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.750	2.750	2.750	2.750	21.000	4.200
11		Trung tâm Y tế Trà Bồng	51003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	10.800	3.240
12		Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	51006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	-
13		Trung tâm Y tế Quản dân y kết hợp đặc khu Lý Sơn	51012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	315	315	315	315	360	360	360	360	2.700	-
14		Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	51014	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.125	10.125	10.125	10.125	10.125	10.125	10.125	10.125	81.000	24.300
Cộng Quảng Ngãi cũ								53.043	53.043	53.044	53.044	53.338	53.338	53.339	53.339	425.528	86.300
Quảng Ngãi																	
15	(Kon Tum cũ)	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi	62127					108	108	108	108	135	135	135	135	972	-
16		Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	62001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	4.800
17		Trung tâm Y tế Đắk Glei	62002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.950	1.950	1.950	1.950	2.500	2.500	2.500	2.500	17.800	-
18		Trung tâm Y tế Đắk Hà	62007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	4.000
19		Trung tâm Y tế Đắk Tô	62004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.650	1.650	1.650	1.650	12.600	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
20		Trung tâm Y tế Ia H'Drai	62140	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	810	810	810	810	810	810	810	810	6.480	-
21		Trung tâm Y tế Kon Rẫy	62008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	8.640	-
22		Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	62003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	3.000	3.000	3.000	3.000	22.000	5.000
23		Trung tâm Y tế Sa Thầy	62005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	19.200	-
24		Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	62013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	8.800	-
25		Trung tâm Y tế Kon Tum	62009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.900	7.900	7.900	7.900	10.270	10.270	10.270	10.270	72.680	21.800
	Cộng Kon Tum cũ							24.848	24.848	24.848	24.848	28.445	28.445	28.445	28.445	213.172	35.600
	Cộng Quảng Ngãi mới							77.891	77.891	77.892	77.892	81.783	81.783	81.784	81.784	638.700	121.900
26	Quảng Ninh																
1		Bệnh viện Bãi Cháy	22002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	3.750	3.750	3.750	3.750	29.000	8.700
2		Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	7.200
3		Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	22020	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	550	550	550	550	660	660	660	660	4.840	-
4		Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả	22095	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.800	2.400	2.400	2.000	3.000	2.400	2.400	2.000	19.400	2.700
5		Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	22001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	400	400	450	450	500	500	500	500	3.700	1.110
6		Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	22044	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	28.250	28.250	28.250	28.250	36.250	36.250	36.250	36.250	258.000	-
7		Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	22030	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1.200	1.500	1.500	1.500	1.700	11.000	2.400
8		Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ	22026	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.800	1.800	1.800	1.800	13.200	3.960
9		Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	22029	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	200	200	200	200	200	200	200	200	1.600	480
10		Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	22023	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	2.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	22.000	6.600
11		Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.600	1.600	1.600	1.600	12.400	3.000
12		Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.050	1.050	1.050	1.050	2.000	2.000	2.000	2.000	12.200	2.400

[Signature]

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
17		Trung tâm y tế khu vực Tuyên Hóa	44193	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	14.400	-
18		Trung tâm y tế khu vực Đồng Hới	44188	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.350	2.350	2.300	2.300	2.350	2.350	2.300	2.300	18.600	-
19		Trung tâm y tế khu vực Ba Đồn	44189	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	18.000	-
Cộng Quảng Bình cũ								28.975	28.975	31.625	31.625	31.900	31.900	31.850	31.850	248.700	-
Cộng Quảng Trị mới								41.691	41.691	43.801	43.801	60.026	60.026	59.436	59.436	409.908	46.128
28	Sơn La																
1		Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên	14010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	180	180	180	360	180	180	180	360	1.800	540
2		Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên	14004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.440	1.440	1.440	1.440	1.575	1.575	1.575	1.575	12.060	1.800
3		Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai	14008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	180	180	-	-	180	-	180	720	-
4		Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã	14007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	360	720	360	720	360	720	360	720	4.320	1.296
5		Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp	14015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	216	-	216	-	216	-	216	-	864	-
6		Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	14005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	720	720	540	540	540	540	540	540	4.680	-
7		Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu	14006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	100	100	-	100	100	100	500	150
8		Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu	14003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	550	550	550	550	550	550	550	550	4.400	-
9		Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ	14011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	-	-	400	-	400	800	-
10		Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	14001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	250	250	250	250	250	250	250	250	2.000	600
11		Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La	14019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	19.435	19.435	19.435	19.435	23.315	23.315	23.315	23.315	171.000	42.750
12		Trung tâm y tế khu vực Sơn La	14230	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	405	405	405	405	405	405	405	405	3.240	972
13		Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La	14009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	180	252	288	252	252	288	180	252	1.944	360
Cộng Sơn La								23.736	24.132	23.944	24.052	27.643	28.503	27.671	28.647	208.328	48.468
29	Tây Ninh																
1	(Tây Ninh cũ)	Bệnh viện Phổi Tây Ninh	72012					7.500	7.400	7.400	7.500	7.600	7.600	7.600	7.600	60.200	15.000
2		Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu	72005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.488	7.560	7.488	7.524	7.488	7.560	7.488	7.524	60.120	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
3		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	72007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	20.100	20.100	20.100	20.100	24.000	24.000	24.000	24.000	176.400	52.920
4		Trung tâm Y tế khu vực Dương Minh Châu	72006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	11.000	11.000	11.000	10.000	11.000	11.000	11.000	86.000	17.000
5		Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu	72003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.300	18.000	17.100	19.800	16.200	17.100	18.000	18.000	139.500	41.850
6		Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên	72008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	90.000	27.000
7		Trung tâm Y tế khu vực Tân Châu	72009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	90.000	27.000
8		Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh	72001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	14.850	14.850	14.850	14.850	14.400	14.400	14.400	14.400	117.000	-
9		Trung tâm Y tế khu vực Hòa Thành	72002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	25.000	25.000	25.000	25.000	31.250	31.250	31.250	31.250	225.000	-
10		Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bàng	72004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.900	18.900	18.900	18.900	20.700	20.700	20.700	20.700	158.400	-
	Cộng Tây Ninh cũ							141.638	145.310	144.338	147.174	154.138	156.110	156.938	156.974	1.202.620	180.770
	Tây Ninh																
11	(Long An cũ)	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cần Giuộc	80005					13.230	13.230	13.230	13.230	15.876	15.876	15.876	15.876	116.424	11.642
12		Bệnh viện Đa khoa khu vực Kiến Tường	80013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	36.000	-
13		Bệnh viện Phổi Long An	80016	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.200	7.200	7.200	7.200	8.100	8.100	8.100	8.100	61.200	18.000
14		Trung tâm Y tế khu vực Bến Lức	80004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.260	10.260	10.260	10.260	10.260	10.260	10.260	10.260	82.080	24.000
15		Trung tâm Y tế khu vực Cần Đuộc	80006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	105.120	10.512
16		Trung tâm Y tế khu vực Tầm Vu	80010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	43.200	12.960
17		Trung tâm Y tế khu vực Đức Hòa	80278	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	44.307	44.307	44.307	44.307	57.150	57.150	57.150	57.150	405.828	121.716
18		Trung tâm Y tế khu vực Đức Huệ	80008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	60.720	-
19		Trung tâm Y tế khu vực Mộc Hoá	80018	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.820	3.820	3.820	3.820	4.928	4.928	4.928	4.928	34.992	7.000
20		Trung tâm Y tế khu vực Tân Hưng	80015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	32.400	6.480
21		Trung tâm Y tế khu vực Tân Thạnh	80012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.780	3.780	3.780	3.780	3.780	3.780	3.780	3.780	30.240	6.048

(Signature)

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tuy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
22		Trung tâm Y tế khu vực Tân Trụ	80009	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	2.000	5.000	5.000	3.000	4.000	4.000	4.000	30.000	9.000
23		Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Hóa	80011	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	4.400	4.490	4.500	4.500	5.000	5.350	34.240	8.000
24		Trung tâm Y tế khu vực Thủ Thừa	80003	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.000	9.000	9.000	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000	76.000	22.000
25		Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Hưng	80014	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	4.230	33.840	-
26		Trung tâm Y tế khu vực Tân An	80237	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	96.000	28.800
	Cộng Long An cũ							148.507	147.507	151.907	151.997	168.504	169.504	170.004	170.354	1.278.284	286.158
	Cộng Tây Ninh mới							290.145	292.817	296.245	299.171	322.642	325.614	326.942	327.328	2.480.904	466.928
30	Thái Nguyên																
1	(Thái Nguyên cũ)	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	19007					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	9.500
2		Bệnh viện đa khoa Định Hóa	19003	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.400
3		Bệnh viện đa khoa Phú Bình	19009	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	32.000	9.600
4		Bệnh viện Phổi	19045	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	96.000	28.000
5		Trung tâm Y tế Đồng Hỷ	19005	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	15.500	4.600
6		Trung tâm Y tế Phú Lương	19004	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.250	1.250	1.250	1.250	1.575	1.575	1.575	1.575	11.300	3.000
7		Trung tâm Y tế Võ Nhai	19006	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.000
8		Trung tâm Y tế Phổ Yên	19008	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
9		Trung tâm Y tế Sông Công	19002	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	1.000
10		Trung tâm Y tế Thái Nguyên	19001	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	14.400
	Cộng Thái Nguyên cũ							34.750	35.250	35.250	35.250	35.575	35.575	35.575	35.575	282.800	81.500
	Thái Nguyên																
11	(Bắc Kạn cũ)	Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	06001					537	537	537	537	537	537	537	537	4.296	1.280
12		Trung tâm Y tế Ba Bể	06005	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	360	360	-	-	630	630	630	630	3.240	-
13		Trung tâm Y tế Bạch Thông	06003	Isoniazid: Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
14		Trung tâm Y tế Chợ Đồn	06004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	585	585	585	585	630	630	630	630	4.860	1.400
15		Trung tâm Y tế Chợ Mới	06007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	720	900	720	900	720	900	720	6.480	-
16		Trung tâm Y tế Na Ri	06006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	720	900	1.080	720	720	900	900	720	6.660	1.000
17		Trung tâm Y tế Ngã Sơn	06002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.188	792	828	792	864	792	792	792	6.840	-
18		Trung tâm Y tế Pắc Nặm	06031	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	780	780	780	540	540	540	540	4.500	-
19		Trung tâm Y tế Bắc Kạn	06033	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	972	972	972	1.008	972	972	972	1.008	7.848	-
	Cộng Bắc Kạn cũ							6.162	6.546	6.582	6.042	6.693	6.621	6.801	6.477	51.924	3.680
	Cộng Thái Nguyên mới							40.912	41.796	41.832	41.292	42.268	42.196	42.376	42.052	334.724	85.180
31	Thanh Hóa																
1		Bệnh viện Đa khoa Bá Thước	38050	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	240	240	240	180	240	240	240	180	1.800	-
2		Bệnh viện Đa khoa Hoảng Hóa	38190	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	85	85	85	85	85	85	85	85	680	-
3		Bệnh viện Đa khoa Ngọc Lặc	38090	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	375	375	375	375	420	420	420	420	3.180	-
4		Bệnh viện Đa khoa Thạch Thành	38110	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1.200	1.560	1.560	1.560	1.560	11.040	-
5		Bệnh viện Đa khoa Thọ Xuân	38120	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
6		Bệnh viện Đa khoa Triệu Sơn	38150	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
7		Bệnh viện Phổi Thanh Hóa	38286	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	89.000	89.000	89.000	89.000	114.000	114.000	114.000	114.000	812.000	243.000
8		Trung tâm Y tế Bá Thước	38792	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	3.600
9		Trung tâm Y tế Cẩm Thủy	38779	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
10		Trung tâm Y tế Hà Trung	38778	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	2.160
11		Trung tâm Y tế Hậu Lộc	38777	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	825	825	825	825	825	825	825	825	6.600	-
12		Trung tâm Y tế Hoằng Hóa	38766	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	1.260	1.260	900	900	1.260	1.260	900	8.640	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
13		Trung tâm Y tế Lang Chánh	38772	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	625	625	625	625	4.500	-
14		Trung tâm Y tế Mường Lát	38780	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	522	522	522	522	522	522	522	522	4.176	-
15		Trung tâm Y tế Nga Sơn	38783	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.400	1.400	1.400	1.400	1.750	1.750	1.750	1.750	12.600	-
16		Trung tâm Y tế Ngọc Lặc	38773	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500	4.500	4.500	4.500	34.000	-
17		Trung tâm Y tế Như Xuân	38794	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	675	675	675	675	675	675	675	675	5.400	-
18		Trung tâm Y tế Nông Cống	38765	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	400	400	400	400	400	400	400	400	3.200	-
19		Trung tâm Y tế Quan Hóa	38782	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	-	-	180	900	900	900	900	3.780	-
20		Trung tâm Y tế Quảng Xương	38767	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	1.080	1.080	900	900	900	7.560	-
21		Trung tâm Y tế Thạch Thành	38771	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.008	1.008	1.008	1.008	954	954	954	954	7.848	-
22		Trung tâm Y tế Thiệu Hoá	38781	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.100	1.100	1.100	1.100	1.200	1.200	8.800	-
23		Trung tâm Y tế Thọ Xuân	38801	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	200	200	200	200	260	260	260	260	1.840	-
24		Trung tâm Y tế Thường Xuân	38768	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	7.700	-
25		Trung tâm Y tế Triệu Sơn	38770	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	630	630	630	630	630	630	630	630	5.040	-
26		Trung tâm Y tế Vĩnh Lộc	38785	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	675	675	675	675	725	725	725	725	5.600	-
27		Trung tâm Y tế Yên Định	38763	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	850	850	850	850	850	850	850	850	6.800	-
28		Trung tâm Y tế Hạc Thành	38764	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	900	900	900	900	900	900	900	900	7.200	-
29		Trung tâm Y tế Nghi Sơn	38775	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	720	900	900	720	720	900	900	720	6.480	1.296
	Cộng Thanh Hóa							113.005	113.545	113.645	113.505	140.721	141.081	141.181	140.581	1.017.264	250.056
32	TP. Hồ Chí Minh																
1	(TPHCM cũ)	Bệnh viện 30-4	79011					7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	60.000	17.400
2		Bệnh viện An Bình	79012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.475	2.475	2.475	2.475	3.100	3.100	3.100	3.100	22.300	6.000

Ed. Allen

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tự chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
23		Trung tâm Y tế khu vực Nhiều Lặc	79009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.000	15.000	15.000	15.000	17.500	17.500	17.500	17.500	130.000	26.000
24		Trung tâm Y tế khu vực Xóm Chiếu	79602	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.000	12.500	13.000	12.500	15.000	14.000	15.000	16.000	110.000	20.000
25		Trung tâm Y tế khu vực Chợ Lớn	79015	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.800	14.400	10.800	14.400	10.800	14.400	10.800	14.400	100.800	14.400
26		Trung tâm Y tế khu vực Phú Lâm	79599	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.500	22.600	23.650	23.450	18.500	22.600	23.650	23.450	176.400	26.460
27		Trung tâm Y tế khu vực Tân Hưng	79584	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	25.200	25.200	25.200	21.600	32.400	28.800	28.800	28.800	216.000	-
28		Trung tâm Y tế khu vực Bình Đông	79582	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	35.000	25.000	30.000	30.000	35.000	30.000	35.000	30.000	250.000	25.000
29		Trung tâm Y tế khu vực Bình Tân	79996	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	316.800	-
30		Trung tâm Y tế khu vực Bình Thạnh	79579	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	39.600	36.000	36.000	39.600	39.600	36.000	36.000	39.600	302.400	57.600
31		Trung tâm Y tế khu vực Gò Vấp	79580	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	31.250	250.000	70.000
32		Trung tâm Y tế khu vực Phú Nhuận	79587	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	80.000	24.000
33		Trung tâm Y tế khu vực Tân Bình	79574	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.500	16.500	16.500	130.000	-
34		Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú	79577	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	21.880	21.880	21.880	21.880	21.880	21.880	21.880	21.880	175.040	31.000
35		Trung tâm Y tế khu vực Thủ Đức	79583	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	50.400	50.400	50.400	50.400	54.000	54.000	54.000	57.600	421.200	54.000
Cộng TP. Hồ Chí Minh cũ								754.926	749.526	754.276	755.381	812.702	807.202	812.452	817.267	6.263.732	1.037.896
	TP. Hồ Chí Minh																
36	(Bình Dương cũ)	Bệnh viện Đa khoa Bình Dương	74001					10.800	10.800	8.388	8.388	14.400	14.400	8.784	8.820	84.780	-
37		Trung tâm Y tế khu vực Bắc Tân Uyên	74201	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	5.760	5.760	5.760	4.560	4.560	4.560	4.560	35.520	-
38		Trung tâm Y tế khu vực Bầu Bàng	74202	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.246	8.246	8.246	8.246	10.719	10.719	10.719	10.719	75.860	15.000
39		Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng	74102	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.596	7.596	7.596	7.596	9.873	9.873	9.873	9.873	69.876	13.968
40		Trung tâm Y tế khu vực Phú Giáo	74089	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	-	8.000	-	7.000	-	8.000	-	8.118	31.118	-
41		Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát	74050	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	19.000	19.000	19.000	20.390	19.000	19.000	19.000	20.390	154.780	46.000

Handwritten signature/initials

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu									Số lượng tùy chọn mua thêm
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8	Tổng nhu cầu 2 năm	
42		Trung tâm Y tế khu vực Dĩ An	74028	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	17.471	17.471	17.471	17.471	17.820	17.820	17.821	17.821	141.166	42.349
43		Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên	74066	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	224.000	44.800
44		Trung tâm Y tế khu vực Thủ Dầu Một	74008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.500	15.700	16.800	17.500	15.500	15.700	16.800	17.800	131.300	26.260
45		Trung tâm Y tế khu vực Thuận An	74039	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	37.000	37.000	38.000	38.000	37.000	38.000	38.000	38.000	301.000	60.200
Cộng Bình Dương cũ								143.613	157.573	149.261	158.351	156.872	166.072	153.557	164.101	1.249.400	248.577
	TP. Hồ Chí Minh																
46	(Bà Rịa Vũng Tàu cũ)	Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	77003					1.440	1.440	1.440	1.620	1.440	1.440	1.440	1.980	12.240	2.448
47		Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí	77123	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	80.000	24.000
48		Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu	77001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.300	1.300	1.300	1.350	1.300	1.300	1.300	1.350	10.500	-
49		Trung tâm Y tế khu vực Châu Đức	77008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	62.400	4.800
50		Trung tâm Y tế Quần dân y đặc khu Côn Đảo	77009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	600	600	600	600	600	600	600	600	4.800	1.440
51		Trung tâm Y tế khu vực Long Đất	77005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	-
52		Trung tâm Y tế khu vực Hồ Tràm	77006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	72.800	21.840
53		Trung tâm Y tế khu vực Bà Rịa	77010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	-
54		Trung tâm Y tế khu vực Vũng Tàu	77004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	144.000	-
55		Trung tâm Y Tế khu vực Phú Mỹ	77007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	100.800	-
Cộng Bà Rịa Vũng Tàu cũ								71.840	71.840	71.840	72.070	71.840	71.840	71.840	72.430	575.540	54.528
Cộng TP.Hồ Chí Minh mới								970.379	978.939	975.377	985.802	1.041.414	1.045.114	1.037.849	1.053.798	8.088.672	1.341.001
33	Tuyên Quang																
1	(Tuyên Quang cũ)	Bệnh viện Phổi tỉnh Tuyên Quang	08103					14.000	14.000	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000	15.000	116.000	34.000
2		Trung tâm y tế khu vực Chiêm Hóa	08501	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	675	675	675	675	675	675	675	675	5.400	500
3		Trung tâm y tế khu vực Hàm Yên	08401	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	625	625	625	625	825	825	825	825	5.800	-
4		Trung tâm y tế khu vực Lâm Bình	08118	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	135	135	135	135	135	135	135	135	1.080	320

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tự chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
5		Trung tâm y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	08303	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	600	600	600	600	600	600	600	600	4.800	1.000
6		Trung tâm y tế khu vực Yên Sơn	08204	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	225	225	225	225	225	225	225	225	1.800	-
Cộng Tuyên Quang cũ								16.260	16.260	16.260	16.260	17.460	17.460	17.460	17.460	134.880	35.820
	Tuyên Quang																
7	(Hà Giang cũ)	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	02008					386	386	386	386	494	494	494	494	3.520	740
8		Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Văn tỉnh Tuyên Quang	02011	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.125	4.125	4.125	4.125	4.500	4.500	4.500	4.500	34.500	4.000
9		Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	02012	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.250	3.250	3.250	3.250	3.500	3.500	3.500	3.500	27.000	5.000
10		Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Ba tỉnh Tuyên Quang	02009	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.800	1.800	1.800	1.800	2.160	2.160	2.160	2.160	15.840	2.000
11		Bệnh viện đa khoa khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	02013	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	100	300	300	400	100	300	300	400	2.200	600
12		Bệnh viện đa khoa khu vực Xin Mần tỉnh Tuyên Quang	02007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	500	500	500	500	500	500	500	500	4.000	1.000
13		Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	02004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	2.400
14		Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	02006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.600	1.800	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	15.400	4.620
15		Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	02010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.500	5.500	5.500	5.500	7.000	7.000	7.000	7.000	50.000	15.000
16		Bệnh viện Phổi Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	02227	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	19.200	19.300	19.500	19.600	21.000	23.100	25.000	24.100	170.800	47.824
Cộng Hà Giang cũ								37.461	37.961	38.361	38.561	42.254	44.554	46.454	45.654	331.260	83.184
Cộng Tuyên Quang mới								53.721	54.221	54.621	54.821	59.714	62.014	63.914	63.114	466.140	119.004
34	Vĩnh Long																
1	(Vĩnh Long cũ)	Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	86132					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	64.000	19.000
2		Trung tâm Y tế khu vực Bình Tân	86134	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	80.000	24.000
3		Trung tâm Y tế khu vực Long Hồ	86006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	130.000	-
4		Trung tâm Y tế khu vực Mang Thít	86019	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	79.200	5.000
5		Trung tâm Y tế khu vực Tam Bình	86049	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	34.200	34.200	34.200	34.200	31.500	31.500	31.500	31.500	262.800	-
6		Trung tâm Y tế khu vực Trà Ôn	86066	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	15.000	10.000	10.000	10.000	10.000	85.000	20.000

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
7		Trung tâm Y tế khu vực Nguyễn Văn Thủ	86080	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	22.890	22.890	22.890	22.890	18.728	18.728	18.728	18.728	166.472	33.290
8		Trung tâm Y Tế khu vực Vĩnh Long	86128	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	17.424	17.424	17.424	17.424	14.256	14.256	14.256	14.256	126.720	-
9		Trung tâm Y tế khu vực Bình Minh	86032	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	11.736	11.736	11.736	11.844	9.612	9.612	9.612	9.684	85.572	-
Cộng Vĩnh Long cũ								140.400	140.400	140.400	145.508	128.246	128.246	128.246	128.318	1.079.764	101.290
Vĩnh Long																	
10	(Bến Tre cũ)	Bệnh viện Phổi Bến Tre	83040					11.250	11.250	11.250	11.250	13.750	13.750	13.750	13.750	100.000	30.000
11		Trại giam Châu Bình		Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	1.875	1.875	1.875	1.875	2.250	2.250	2.250	2.250	16.500	-
12		Trung tâm Y tế khu vực Ba Tri	83042	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	6.000
13		Trung tâm Y tế khu vực Bình Đại	83200	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.125	7.125	7.125	7.125	7.125	7.125	7.125	7.125	57.000	17.000
14		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	83300	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	96.000	28.800
15		Trung tâm Y tế khu vực Chợ Lách	83400	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	47.000	-
16		Trung tâm Y tế khu vực Giồng Trôm	83500	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.600	9.600	9.600	9.000	9.000	9.600	9.000	10.200	75.600	-
17		Trung tâm Y tế khu vực Mỏ Cây Bấc	83038	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.600	6.600	6.600	6.600	7.200	7.200	7.200	7.200	55.200	16.000
18		Trung tâm Y tế khu vực Thạnh Phú	83700	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	-
19		Trung tâm Y tế khu vực Mỏ Cây Nam	83029	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	56.000	-
20		Trung tâm Y tế khu vực Bến Tre	83008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	52.000	-
Cộng Bến Tre cũ								75.450	76.450	76.450	75.850	79.325	79.925	79.325	80.525	623.300	97.800
Vĩnh Long																	
21	(Trà Vinh cũ)	Bệnh viện Phổi Trà Vinh	84134					34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	276.000	82.800
22		Trung tâm Y tế khu vực Cảng Long	84002	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	36.000	10.800
23		Trung tâm Y tế khu vực Cầu Kè	84004	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	10.000	18.000	10.000	10.000	10.000	88.000	-
24		Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành A	84003	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	72.000	-
25		Trung tâm Y tế khu vực Long Thành	84153	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	-

STT	Tỉnh, thành phố	Tên CSYT	Mã KCB BHYT	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Đường dùng	Nhóm thuốc	Số lượng nhu cầu								Số lượng tùy chọn mua thêm	
								Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8		Tổng nhu cầu 2 năm
26		Trung tâm Y tế Khu vực Trà Cú	84006	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	68.000	20.400
27		Trung tâm Y tế khu vực Duyên Hải	84008	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	-
	Cộng Trà Vinh cũ							72.000	72.000	72.000	72.000	80.000	72.000	72.000	72.000	584.000	114.000
	Cộng Vĩnh Long mới							287.850	288.850	288.850	293.358	287.571	280.171	279.571	280.843	2.287.064	313.090
II. Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế																	
1	Thanh Hóa	Bệnh viện 71 Trung ương	38281	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	200.000	-
2	Phủ Thọ	Bệnh viện 74 Trung ương	26010	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	400.000	120.000
3	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	01939	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	5.000	5.000	5.000	5.000	6.250	6.250	6.250	6.250	45.000	13.500
4	TP.HCM	Bệnh viện Chợ Rẫy	79048	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	682	682	682	682	697	697	697	697	5.516	1.654
5	TP.HCM	Bệnh viện Đại học Y được thành phố Hồ Chí Minh	79431	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	975	975	975	975	1.025	1.025	1.025	1.025	8.000	2.400
6	Hà Nội	Bệnh viện E	01007	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	625	625	625	625	625	625	625	625	5.000	1.500
7	Hà Nội	Bệnh viện Hữu Nghị	01001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	-
8	Hà Nội	Bệnh viện Phổi Trung ương	01910	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	262.500	262.500	262.500	262.500	337.500	337.500	337.500	337.500	2.400.000	720.000
9	Huế	Bệnh viện Trung ương Huế	46001	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	15.358	15.358	15.358	15.358	19.965	19.965	19.965	19.965	141.292	-
10	Quảng Trị	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam Cu Ba Đồng Hới	44005	Isoniazid; Pyrazinamide; Rifampicin	75mg; 400mg; 150mg	Uống	Nhóm 3	2.300	2.300	2.300	2.300	2.500	2.500	2.500	2.500	19.200	-
	Cộng các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế							368.440	368.440	368.440	368.440	449.562	449.562	449.562	449.562	3.272.008	859.054
	Tổng 771 cơ sở y tế							5.059.323	5.163.223	5.212.080	5.240.353	5.798.693	5.846.395	5.859.969	5.914.511	44.094.547	8.157.820